

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1   | Lý Vương           | Thảo   | KQH012587   | 3                                                | 27.25                                          | 1.5          | 28.75          |
| 2   | Dương Thị Bảo      | Châu   | SPH002228   | 3                                                | 26.50                                          | 0.5          | 27.00          |
| 3   | Lê                 | Na     | TDV019798   | 2                                                | 26.25                                          | 0.5          | 26.75          |
| 4   | Phan               | Vũ     | SPH019595   | 1                                                | 26.75                                          |              | 26.75          |
| 5   | Bùi Hà             | Phượng | TLA010880   | 4                                                | 26.25                                          |              | 26.25          |
| 6   | Bùi Thị Thùy       | Dung   | SPH002977   | 2                                                | 25.75                                          | 0.5          | 26.25          |
| 7   | Hoàng Thị Thanh    | Xuân   | THV015480   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 8   | Đỗ Huyền           | Linh   | TND014056   | 1                                                | 22.75                                          | 3.5          | 26.25          |
| 9   | Hà Thanh           | Huyền  | YTB009911   | 3                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 10  | Nguyễn An          | Giang  | SPH004532   | 1                                                | 26.00                                          |              | 26.00          |
| 11  | Nguyễn Hữu         | Bách   | TDV002014   | 3                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 12  | Lưu Thanh          | Thủy   | KHA009796   | 3                                                | 25.75                                          |              | 25.75          |
| 13  | Nguyễn Văn         | Chính  | HVN001255   | 2                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 14  | Doãn Nhật          | Linh   | TLA007637   | 2                                                | 25.75                                          |              | 25.75          |
| 15  | Nguyễn Vân         | Thanh  | HVN009361   | 1                                                | 25.25                                          | 0.5          | 25.75          |
| 16  | Lê Tú              | Quỳnh  | SPH014494   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 17  | Nguyễn Hương       | Giang  | TND005910   | 4                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 18  | Vương Nguyễn Hoàng | Yến    | LNH011034   | 3                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 19  | Hoàng Khánh        | Linh   | THP008243   | 2                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 20  | Vũ Thị Ngọc        | Mai    | THV008481   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 21  | Phạm Hằng          | Nga    | SPH012206   | 2                                                | 25.50                                          |              | 25.50          |
| 22  | Phạm Khánh         | Hoà    | TTB002358   | 2                                                | 24.00                                          | 1.5          | 25.50          |
| 23  | Trịnh Hương        | Giang  | BKA003561   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 24  | Nguyễn Hương       | Giang  | YTB005622   | 1                                                | 24.50                                          | 1.0          | 25.50          |
| 25  | Đoàn Thị Ngọc      | Mai    | TSN008875   | 4                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 26  | Vương Thị Ngọc     | Mai    | KQH008869   | 3                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 27  | Phạm Ngọc          | Anh    | THV000586   | 3                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 28  | Phan Hoài          | Thu    | TLA013199   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 29  | Nguyễn Thị Thương  | Huyền  | SPH007920   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 30  | Vương Thùy         | Linh   | TND014889   | 3                                                | 21.50                                          | 3.5          | 25.00          |
| 31  | Phạm Thị           | Quỳnh  | BKA011121   | 3                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 32  | Chu Thị Huyền      | Bông   | SPH002150   | 3                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 33  | Nguyễn Bích        | Thủy   | BKA012656   | 3                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 34  | Vũ Ngô Nhật        | Hạ     | SPH005086   | 2                                                | 25.00                                          |              | 25.00          |
| 35  | Trần Thị Thúy      | Quỳnh  | BKA011148   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 36  | Trịnh Thị          | Hương  | KQH006815   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 37  | Nguyễn Thị         | Phượng | TLA011186   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 38  | Nghiêm Thị Lan     | Hương  | HHA006797   | 4                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 39  | Lê Tú              | Anh    | BKA000358   | 4                                                | 24.75                                          |              | 24.75          |
| 40  | Nguyễn Thị Ngọc    | Mai    | YTB014050   | 3                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 41  | Đoàn Thùy          | Anh    | KHA000180   | 3                                                | 24.75                                          |              | 24.75          |
| 42  | Ninh Thị Lan       | Hương  | KQH006769   | 3                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 43  | Đào Minh           | Hiếu   | YTB007867   | 3                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 44  | Lại Thị Ngọc       | Mai    | SPH010980   | 2                                                | 24.75                                          |              | 24.75          |
| 45  | Hoàng Thị Thu      | Thảo   | HVN009539   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 46  | Nguyễn Thị Bảo     | Thoa   | TLA013067   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 47  | Nguyễn Thị         | Mai    | TDV018676   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 48  | Nguyễn Thị Thảo    | Duyên  | TQU001001   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 49  | Phạm Thị Thúy      | Quỳnh  | YTB018425   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 50  | Nhữ Kim            | Trang  | LNH009881   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 51  | Nguyễn Thị Huyền   | Trang  | TDV032551   | 2                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 52  | Nguyễn Thị Thanh   | Huyền  | TTB002838   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 53  | Nguyễn Thúy        | Quỳnh  | SPH014554   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 54  | Đinh Thị Thu       | Giang  | HDT006217   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 55  | Tống Thị Quỳnh     | Nga    | TND017438   | 1                                                | 21.25                                          | 3.5          | 24.75          |
| 56  | Phạm Thị Việt      | Hà     | YTB006150   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 57  | Nguyễn Thảo        | Nguyên | HHA010294   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 58  | Nguyễn Thị ái      | Lành   | TDV015722   | 4                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 59  | Bùi Kiều           | My     | SPH011605   | 3                                                | 24.50                                          |              | 24.50          |
| 60  | Khuất Huyền        | Giáng  | TQU001371   | 3                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 61  | Vũ Thị Ngọc        | Diệp   | HDT003627   | 3                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 62  | Ma Thị             | Sao    | TND021363   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 63  | Phan Thị Trúc      | Linh   | SPH010045   | 2                                                | 24.50                                          |              | 24.50          |
| 64  | Hà Thị Hương       | Nhi    | THV009805   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 65  | Trần Thị Mỹ        | Linh   | BKA007823   | 2                                                | 24.50                                          |              | 24.50          |
| 66  | Lưu Thu            | Trang  | THV013776   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 67  | Nguyễn Trà         | Linh   | TDV017033   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 68  | Đỗ Thị             | Hường  | TND012119   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 69  | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | TDV022430   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 70  | Đào Thị Hồng       | Nhung  | THP010855   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 71  | Lý Thị             | Hằng   | TND007331   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 72  | Vũ Diệu            | Linh   | KHA005954   | 2                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 73  | Vũ Diệu            | Linh   | HDT014967   | 2                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 74  | Hoàng Phương       | Anh    | SPH000403   | 1                                                | 24.50                                          |              | 24.50          |
| 75  | Phạm Phương        | Hà     | SPH004990   | 1                                                | 24.50                                          |              | 24.50          |
| 76  | Nguyễn Hoàng Ngọc  | Chi    | SPH002381   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 77  | Phạm Khánh         | Linh   | THP008468   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 78  | Trần Thùy          | Linh   | TND014820   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 79  | Hà Thùy            | Dung   | SPH002999   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 80  | Phạm Thị Thanh     | Hương  | BKA006483   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 81  | Lê Minh            | Hằng   | HDT007826   | 4                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 82  | Nguyễn Hà          | Phương | SPH013691   | 4                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 83  | Nguyễn Thu         | Hiền   | TND007968   | 4                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 84  | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | TDV028152   | 3                                                | 21.75                                          | 2.5          | 24.25          |
| 85  | Nguyễn Thị Thúy    | Quỳnh  | HVN008860   | 3                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 86  | Nguyễn Thị Hải     | Anh    | HVN000427   | 3                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 87  | Nguyễn Hoàng Nam   | Phương | SPH013705   | 3                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 88  | Trần Thị Ngọc      | Ly    | BAK008349   | 3                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 89  | Phạm Thị Thùy      | Trang | DHU024430   | 3                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 90  | Hoàng Hạnh Minh    | Châu  | YTB002177   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 91  | Chu Thuỳ           | Dương | TND004462   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 92  | Nguyễn Thu         | Huyền | SPH007932   | 2                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 93  | Vũ Thị             | Trang | SPH017880   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 94  | Nguyễn Bảo         | Châu  | TTB000517   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 95  | Nguyễn Thị         | Huyền | HDT011486   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 96  | Hoàng Thị Thuý     | Kiều  | TND013065   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 97  | Đào Mỹ             | Duyên | LNH001700   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 98  | Vũ Huyền           | Trang | THV014030   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 99  | Trương Cẩm         | Ly    | TND015776   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 100 | Hoàng Minh         | Lý    | THV008330   | 2                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 101 | Trần Hồng          | Ngọc  | BAK009592   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 102 | Trần Khánh         | Trình | TDV033555   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 103 | Bùi Thị Vũ         | Hoa   | THV004696   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 104 | Vũ Thị Phương      | Nhung | KQH010404   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 105 | Nguyễn Thủy        | Tiên  | HVN010607   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 106 | Lê Thị Quỳnh       | Hoa   | HDT009228   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 107 | Nguyễn Thị         | Trang | KQH014653   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 108 | Trương Hà          | Linh  | TND014836   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 109 | Lê Phương          | An    | SPH000027   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 110 | Hồ Thị             | Hằng  | TDV008975   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 111 | Phạm Thu           | Hương | SPH008447   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 112 | Nguyễn Thị Xong    | Ngân  | THV009303   | 1                                                | 21.75                                          | 2.5          | 24.25          |
| 113 | Phạm Thùy          | Dương | SPH003698   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 114 | Trần Minh          | Châu  | SPH002321   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 115 | Nguyễn Thị Huệ     | Chi   | TDV002941   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 116 | Lê Anh             | Thư   | SPH016824   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 117 | Nguyễn Thị Thúy    | Vân    | SPH019290   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 118 | Nguyễn Thị Kim     | Anh    | TDV000927   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 119 | Hoàng Thị Hải      | Yến    | HDT030331   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 120 | Lê Tùng            | Linh   | TDV016613   | 1                                                | 22.25                                          | 2.0          | 24.25          |
| 121 | Nguyễn Thị         | Huyền  | HVN004671   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 122 | Trần Thị Linh      | Diệp   | TND003502   | 4                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 123 | Đỗ Ngọc Anh        | Thư    | SPH016809   | 4                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 124 | Phạm Thục          | Anh    | SPH001376   | 3                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 125 | Lê Thái Thảo       | Anh    | TDV000642   | 3                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 126 | Phạm Quỳnh         | Trang  | THV013949   | 3                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 127 | Trần Thị Lan       | Hương  | TDV014516   | 3                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 128 | Nguyễn Ngọc        | Mai    | THV008410   | 3                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 129 | Nguyễn Nhật        | Anh    | HVN000374   | 3                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 130 | Lã Thị Kim         | Tuyến  | THV014896   | 3                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 131 | Trần Ngọc          | Linh   | BKA007800   | 3                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 132 | Lê Kiều            | Minh   | TLA009169   | 3                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 133 | Nguyễn Thúy        | Hạnh   | SPH005408   | 3                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 134 | Đỗ Thị Thùy        | Trang  | DCN011646   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 135 | Trần Thúy          | Nga    | HVN007250   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 136 | Nguyễn Lâm         | Oanh   | HHA010786   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 137 | Chu Thị            | Hảo    | LNH002863   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 138 | Đỗ Thị Linh        | Chi    | SPH002343   | 2                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 139 | Nguyễn Hoàng Nhật  | Minh   | SPH011408   | 2                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 140 | Nguyễn Hồng        | Nhung  | TND018917   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 141 | Bùi Thanh          | Sơn    | HDT021540   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 142 | Nguyễn Thúy        | Hằng   | THV004109   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 143 | Ngô Thị            | Quyên  | TND020786   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 144 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | KHA000465   | 2                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 145 | Đặng Thị           | Thường | YTB021888   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 146 | Nguyễn Phương      | An    | SPH000046   | 2                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 147 | Lê Quỳnh           | Trang | THV013743   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 148 | Nguyễn Thị Thùy    | Dương | BKA002576   | 2                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 149 | Nguyễn Huyền       | Trang | TND026383   | 2                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 150 | Nguyễn Thị Hải     | Yến   | HVN012514   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 151 | Đào Thị Thu        | Huyền | TDV013257   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 152 | Trương Thị         | Vui   | TLA015743   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 153 | Trần Thùy          | Linh  | KHA005936   | 2                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 154 | Vũ Thị Phương      | Thảo  | SPH015859   | 1                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 155 | Phạm Hồng          | Nhung | SPH013150   | 1                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 156 | Lã Hải             | An    | HHA000017   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 157 | Nguyễn Thị Thu     | Hà    | HHA003808   | 1                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 158 | Trần Ngọc          | Tuyết | SPH019074   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 159 | Đỗ Tiến            | Diễn  | SPH002923   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 160 | Phạm Nguyễn Hoàng  | Duy   | SPH003440   | 1                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 161 | Hoàng Thu          | Hương | THV006154   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 162 | Vũ Thùy            | Dung  | SPH003127   | 1                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 163 | Phan Như           | Quỳnh | SPH014564   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 164 | Vũ Thanh           | Huyền | TTB002867   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 165 | Nguyễn Hồng        | Hạnh  | HHA004201   | 4                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 166 | Phạm Nữ Anh        | Thi   | SPH016069   | 4                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 167 | Trần Mạnh          | Thắng | KQH012991   | 4                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 168 | Nguyễn Thị Kim     | Ngân  | SPH012301   | 4                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 169 | Sần Thành          | Nam   | THV009047   | 4                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 170 | Nguyễn Thị Thu     | Hà    | HVN002733   | 3                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 171 | Lương Thị Ngọc     | Huyền | HDT011431   | 3                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 172 | Vũ Trường          | Anh   | TLA001373   | 3                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 173 | Lã Thị             | Trang | TND026228   | 3                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 174 | Lương Việt         | Trình | YTB023328   | 3                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 175 | Nguyễn Thị Khánh   | Linh   | TLA008029   | 3                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 176 | Hoàng Ngọc         | Phong  | TND019519   | 3                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 177 | Nguyễn Thị         | Trang  | HDT026950   | 3                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 178 | Dương Việt         | Trình  | KHA010663   | 3                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 179 | Nguyễn Thị Mai     | Thương | NLS012603   | 3                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 180 | Nguyễn Phương      | Anh    | SPH000897   | 3                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 181 | Bùi Hồng           | Duyên  | LNH001692   | 3                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 182 | Nguyễn Thị Thanh   | Tâm    | HVN009204   | 3                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 183 | Đỗ Thùy            | Linh   | TDV016293   | 3                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 184 | Nguyễn Mỹ          | Linh   | TLA007965   | 3                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 185 | Dương Thị Thùy     | Linh   | THV007274   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 186 | Phùng Thị Quỳnh    | Trang  | SPH017766   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 187 | Đặng Thị Mai       | Phương | BKA010358   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 188 | Hồ Quỳnh           | Hoa    | TDV010760   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 189 | Phạm Thu           | Trang  | KHA010536   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 190 | Vũ Thị Kiều        | Diễm   | KHA001544   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 191 | Nguyễn Thị Hương   | Trà    | TND025963   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 192 | Đinh Ngọc          | Mai    | TND015881   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 193 | Phạm Thu           | Hương  | THV006298   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 194 | Nguyễn Lan         | Hương  | TND011847   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 195 | Phạm Thị Linh      | Phương | TDV024119   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 196 | Nguyễn Xuân        | Bách   | SPH001922   | 2                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 197 | Nguyễn Quang       | Hưng   | THV006048   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 198 | Vương Phương       | Anh    | KQH000789   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 199 | Bùi Thị Hải        | Anh    | TLA000128   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 200 | Nguyễn Thị Thanh   | Nhung  | THV009945   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 201 | Phạm Thu           | Phương | BKA010497   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 202 | Nguyễn Vân         | San    | THV011224   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 203 | Trần Thị Hải       | Anh    | SPH001537   | 1                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 204 | Nguyễn Ngọc Châu   | Loan   | SPH010309   | 1                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 205 | Lê Đặng Việt       | Mỹ     | BKA008907   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 206 | Bùi Mai            | Anh    | BKA000082   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 207 | Thái Thị           | Hạnh   | TDV008689   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 208 | Hoàng Bích         | Ngọc   | KQH009843   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 209 | Bùi ánh            | Ngọc   | DCN008016   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 210 | Đỗ Thảo            | Ly     | SPH010767   | 1                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 211 | Nguyễn Mai Quỳnh   | Trang  | TDV032474   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 212 | Nguyễn Quang       | Quyên  | SPH014377   | 1                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 213 | Nguyễn Thị Mai     | Quỳnh  | THP012340   | 4                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 214 | Đỗ Thị Mai         | Hoa    | HDT009149   | 4                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 215 | Bùi Thu            | Trang  | SPH017271   | 4                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 216 | Nguyễn Thị         | Ngân   | SPH012307   | 4                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 217 | Trịnh Thu          | Phượng | HHA011291   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 218 | Đoàn Thị Hồng      | Chinh  | HHA001668   | 3                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 219 | Lê Thị             | Hương  | TLA006701   | 3                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 220 | Lê Hương           | Giang  | TLA003824   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 221 | Nguyễn Thị Hà      | An     | THP000039   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 222 | Đinh Nguyễn Hoàng  | Minh   | SPH011284   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 223 | Đào Tuấn           | Ngọc   | YTB015606   | 3                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 224 | Nguyễn Hồng        | Phượng | THV010629   | 3                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 225 | Nguyễn Bình Trúc   | Quỳnh  | TLA011607   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 226 | Ngô Thị Ngọc       | Trâm   | YTB023242   | 3                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 227 | Nguyễn Minh        | Thúy   | BKA012787   | 3                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 228 | Nguyễn Trần Thảo   | My     | BKA008874   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 229 | Nguyễn Thu         | Hằng   | SPH005682   | 3                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 230 | Nguyễn Thị Hà      | Nhi    | HVN007738   | 3                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 231 | Trần Huy           | Quang  | SPH014110   | 2                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 232 | Lê Thu             | Huyền  | SPH007780   | 2                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 233 | Vũ Thị Chi         | Mai    | HDT016187   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 234 | Cao Thanh          | Huyền  | SPH007666   | 2                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 235 | Bùi Thị Thanh      | Phượng | BKA010330   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 236 | Bùi Thu            | Thủy   | SPH016519   | 2                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 237 | Trần Ngọc Lam      | Giang  | SPH004667   | 2                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 238 | Trần Thị           | Quỳnh  | YTB018449   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 239 | Nguyễn Hải         | Anh    | HDT000937   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 240 | Trần Hải           | Nam    | THV009056   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 241 | Trần Thị Hải       | Yến    | YTB025881   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 242 | Nguyễn Thị Thu     | Hiền   | TND007953   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 243 | Triệu Thùy         | Linh   | TND014767   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 244 | Tạ Thị Hồng        | Hải    | TND006773   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 245 | Đặng Mỹ            | Linh   | TLA007706   | 2                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 246 | Đỗ Thị Mỹ          | Linh   | THV007289   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 247 | Vũ Thị Phương      | Thảo   | KHA009261   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 248 | Lê Thị Ngọc        | ánh    | SPH001763   | 2                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 249 | Hồ Thị Bảo         | Uyên   | TDV035518   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 250 | Phùng Linh         | Trang  | THV013973   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 251 | Đỗ Thị Thanh       | Hằng   | TTB001993   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 252 | Vì Ngọc            | Diệp   | TND003504   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 253 | Trần Thị Hồng      | Anh    | BKA000909   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 254 | Nguyễn Thị Hồng    | Vân    | DCN013006   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 255 | Bùi Hải            | Yến    | LNH010934   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 256 | Nguyễn Thị Phương  | Mai    | KHA006428   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 257 | Phan Hồng          | Ngọc   | TLA010191   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 258 | Nguyễn Đoàn Ngọc   | Anh    | HHA000475   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 259 | Nguyễn Ngọc        | Linh   | SPH009831   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 260 | Phạm Minh          | Trang  | THP015330   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 261 | Đào Thu            | Thảo   | TND022860   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 10

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 262 | Nguyễn Thu         | Huyền  | TND011293   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 263 | Trần Văn           | Anh    | TLA001282   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 264 | Nguyễn Thị         | Thủy   | THP014363   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 265 | Chu Đức            | Dũng   | SPH003134   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 266 | Trần Lê Thiên      | Ngân   | SPH012344   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 267 | Bùi Phương         | Linh   | SPH009384   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 268 | Lê Thị Ngọc        | Hồng   | HDT010096   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 269 | Trần Ngọc          | Mai    | SPH011063   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 270 | Nguyễn Diệu        | Hoa    | THV004742   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 271 | Trần Huệ           | Trình  | YTB023359   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 272 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | YTB000867   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 273 | Tăng Văn           | Hiện   | KQH004702   | 1                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 274 | Nguyễn Quỳnh       | Anh    | SPH000949   | 1                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 275 | Vũ Thu             | Hiền   | HHA004696   | 4                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 276 | Mai Thị            | Lệ     | DHU010633   | 4                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 277 | Bùi Thanh          | Hằng   | SPH005516   | 4                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 278 | Vũ Phương          | Hà     | LNH002604   | 4                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 279 | Đậu Thị            | Sương  | TDV026500   | 4                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 280 | Phạm Lê Ngọc       | Mai    | THP009258   | 3                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 281 | Bùi Thế            | Cánh   | DCN001073   | 3                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 282 | Hoàng Thị          | Nhung  | YTB016354   | 3                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 283 | Nguyễn Trường      | Nam    | SPH011990   | 3                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 284 | Nguyễn Thu         | Uyên   | THV015025   | 3                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 285 | Đặng Đình          | Đoàn   | KQH003015   | 3                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 286 | Trần Hà            | Ngân   | TDV020859   | 3                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 287 | Vũ Khánh           | Linh   | SPH010244   | 3                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 288 | Nguyễn Thị Hoài    | Thương | TDV031040   | 2                                                | 20.75                                          | 2.5          | 23.25          |
| 289 | Lê Trâm            | Anh    | SPH000560   | 2                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 290 | Phạm Thị           | Vân    | HDT029627   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 291 | Hoàng Hồng         | Hạnh   | TQU001535   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 292 | Phạm Trần Phương   | Thảo   | THP013497   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 293 | Chu Thị            | Na     | TQU003700   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 294 | Vũ Minh            | Anh    | TLA001342   | 2                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 295 | Nguyễn Quang       | Hùng   | KQH005826   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 296 | Nguyễn Thùy        | Linh   | SPH009993   | 2                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 297 | Lê Thị Bằng        | Giang  | TQU001305   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 298 | Trần Tiểu          | Trâm   | SPH017928   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 299 | Ong Thị Thúy       | Nga    | TLA009847   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 300 | Trần Ngọc          | Anh    | SPH001508   | 2                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 301 | Nguyễn Hải         | Yến    | THV015601   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 302 | Lê Thị Vân         | Anh    | TQU000078   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 303 | Trần Thị Kim       | Phượng | SPH013867   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 304 | Ngô Minh           | Hoàng  | TND009464   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 305 | Trần Thị Hương     | Giang  | TLA003938   | 2                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 306 | Phạm Thị Phương    | Lan    | TLA007396   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 307 | Phạm Hồng          | Nhung  | HVN007875   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 308 | Ngô Phương Thanh   | Thủy   | THP014329   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 309 | Phạm Thúy          | Hiền   | HDT008614   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 310 | Đào Trọng          | Nghĩa  | TND017678   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 311 | Lê Thị             | Thủy   | TDV030364   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 312 | Nguyễn Thị Khánh   | Huyền  | THP006590   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 313 | Nguyễn Hương       | Nhung  | TND018922   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 314 | Trần Mai           | Hương  | TND012044   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 315 | Trần Thị Hà        | Phượng | SPH013866   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 316 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | TTB005916   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 317 | Lê Thị Bích        | Hường  | HVN005118   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 318 | Bùi Thị Phương     | Anh    | YTB000159   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 319 | Nguyễn Vương       | Hà     | TND006396   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 12

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 320 | Vi Thị Quỳnh       | Anh    | HDT001665   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 321 | Trần Thị Thu       | Hoa    | SPH006597   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 322 | Lê Thu             | Hằng   | SPH005581   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 323 | Vũ Cao Ngọc        | Linh   | TQU003288   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 324 | Trần Vũ Thanh      | Tâm    | YTB019066   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 325 | Hoàng Khánh        | Vy     | TND029699   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 326 | Nguyễn Thị Ngọc    | An     | TLA000045   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 327 | Nguyễn Thị Hồng    | Ngọc   | SPH012598   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 328 | Tăng Hoàng         | Minh   | BKA008740   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 329 | Triệu Ngọc         | Mai    | TND016080   | 1                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 330 | Phạm Xuân          | Trường | SPH018261   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 331 | Nguyễn Hoàng Chi   | Mai    | TLA008915   | 1                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 332 | Nguyễn Ngọc        | Phượng | HHA011152   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 333 | Nguyễn Thành       | Công   | SPH002680   | 4                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 334 | Vũ Minh            | Ngọc   | BKA009633   | 4                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 335 | Đỗ Thị             | Thảo   | HDT023065   | 4                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 336 | Nguyễn Phương      | Thảo   | SPH015691   | 4                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 337 | Trịnh Thị Thu      | Thuỷ   | KQH013541   | 4                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 338 | Bạch Thị Sao       | Mai    | KQH008697   | 4                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 339 | Trịnh Thị Diệu     | Linh   | HDT014905   | 4                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 340 | Lê Quốc            | Nghĩa  | TLA009969   | 3                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 341 | Đồng Văn           | Thiệu  | HHA013352   | 3                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 342 | Bùi Quang          | Hoàng  | THV004971   | 3                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 343 | Trần Kim           | Chi    | SPH002440   | 3                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 344 | Cần Thị Thu        | Trang  | DCN011626   | 3                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 345 | Nguyễn Thu         | Trang  | SPH017691   | 3                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 346 | Bạch Thị           | Nga    | SPH012090   | 3                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 347 | Trần Thị Yến       | Nga    | TDV020654   | 3                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 348 | Phan Thanh         | Trà    | DCN011602   | 3                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 13

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 349 | Trần Khánh         | Linh   | SPH010153   | 3                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 350 | Bùi Thị Mai        | Phượng | YTB017127   | 3                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 351 | Bùi Thọ            | Kiên   | SPH008873   | 3                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 352 | Trần Thị Thu       | Trang  | BKA013643   | 3                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 353 | Lê Minh            | Hằng   | YTB006958   | 3                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 354 | Nguyễn Thảo        | Hiền   | SPH005972   | 3                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 355 | Hà Thị Nhật        | Lệ     | LNH005077   | 3                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 356 | Đỗ Phương          | Thùy   | SPH016482   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 357 | Phạm Thị Hải       | Anh    | THV000595   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 358 | Lê Thùy            | Dương  | KHA002017   | 2                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 359 | Nguyễn Thị Thu     | Hà     | TDV007892   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 360 | Nguyễn Như Thái    | Linh   | DCN006383   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 361 | Nguyễn Thế         | Huy    | HHA006089   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 362 | Doãn Ngọc          | ánh    | TTB000304   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 363 | Hà Hạnh            | Thu    | THV012791   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 364 | Ngô Thị Thùy       | Linh   | HHA007982   | 2                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 365 | Nguyễn Thị Mỹ      | Giang  | TDV007378   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 366 | Đinh Hương         | Giang  | HDT006211   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 367 | Đoàn Thị           | Nhàn   | THP010693   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 368 | Bùi Thúy           | Nường  | LNH007085   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 369 | Đặng Thị           | Lợi    | TDV017873   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 370 | Phạm Thị Hồng      | Ngọc   | HDT018109   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 371 | Hoàng Thị Thanh    | Ngọc   | TDV021093   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 372 | Hoàng Diệu         | Thúy   | THV013121   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 373 | Hoàng Hồng         | Nga    | TND017306   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 374 | Nguyễn Thanh       | Loan   | SPH010336   | 2                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 375 | Trần Hải           | Nam    | SPH012045   | 2                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 376 | Đào Ngọc           | Huyền  | KHA004486   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 377 | Vũ Thu             | Trang  | KQH014312   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 14

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 378 | Nguyễn Thúy        | Hiền  | THV004356   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 379 | Lê Thị Thuỳ        | Dương | HDT004836   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 380 | Vũ Hà              | Quỳnh | TND021276   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 381 | Phạm Thu           | Thảo  | THV012327   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 382 | Vũ Thị Trà         | My    | HHA009423   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 383 | Nguyễn Khánh       | Hạ    | TLA004234   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 384 | Phạm Nguyễn Quang  | Minh  | SPH011497   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 385 | Bùi Thị Quỳnh      | Trâm  | TDV033214   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 386 | Đoàn Thị Thu       | Thảo  | DHU021062   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 387 | Phan Cẩm           | Tú    | TTB007032   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 388 | Cao Phương         | Thảo  | SPH015524   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 389 | Đinh Ngọc          | Huyền | TLA006232   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 390 | Trần Thị Thùy      | Dương | BKA002657   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 391 | Nguyễn Thúy        | An    | SPH000058   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 392 | Trần Minh          | Diễm  | BKA001980   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 393 | Phạm Thị Phương    | Anh   | SPH001370   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 394 | Nguyễn Mạnh        | Trí   | THV014070   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 395 | Chu Thị Ngọc       | Anh   | THP000148   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 396 | Đỗ Hà              | Linh  | TLA007647   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 397 | Nguyễn Kiều        | Trinh | TLA014415   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 398 | Trần Lê            | Minh  | HDT016703   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 399 | Võ Thị             | Hằng  | TDV009470   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 400 | Hoàng Thị Quỳnh    | Diệp  | TND003471   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 401 | Dương Mai          | Ngọc  | DHU014355   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 402 | Nguyễn Thị Huyền   | My    | TTB004089   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 403 | Trần Minh          | Hằng  | SPH005734   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 404 | Trần Thanh         | Thuỷ  | TND024623   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 405 | Nguyễn Thùy        | Dung  | TLA002502   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 406 | Nguyễn Đào Phương  | Linh  | TLA007906   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 15

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 407 | Hoàng Thị Thanh    | Trà    | YTB022382   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 408 | Dương Thị          | Thảo   | TND022829   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 409 | Đặng Việt          | Hà     | HHA003669   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 410 | Hoàng Thị          | Nguyệt | HDT018283   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 411 | Vũ Thị             | Nga    | THP010061   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 412 | Tô Thị Hương       | Ly     | TQU003485   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 413 | Dương Ngọc         | Lan    | TTN009134   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 414 | Nguyễn Thảo        | Linh   | THV007639   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 415 | Trịnh Khánh        | Linh   | THV007807   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 416 | Lê Thị Thúy        | Hằng   | DCN003409   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 417 | Hoàng Lê           | Quyên  | SPH014338   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 418 | Đoàn Trúc          | Phương | HHA011074   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 419 | Hà Đình            | Dương  | DCN002083   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 420 | Trần Nguyên        | Khánh  | SPH008780   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 421 | Trần Quốc          | Lượng  | KQH008562   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 422 | Nguyễn Như         | Vân    | DCN012998   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 423 | Nguyễn Thị Diệu    | Mỹ     | TND016893   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 424 | Hoàng Thị Linh     | Chi    | HDT002510   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 425 | Trần Thùy          | Trang  | BKA013673   | 4                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 426 | Trần Vũ Thùy       | Trang  | THP015430   | 4                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 427 | Phạm Quang         | Huy    | KQH006007   | 3                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 428 | Bùi Tú             | Anh    | DCN000078   | 3                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 429 | Vương Sỹ Thị       | Giang  | KQH003445   | 3                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 430 | Phạm Thị Hải       | Yến    | TDV037071   | 3                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 431 | Phạm Thị Thùy      | Linh   | KHA005873   | 3                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 432 | Trương Thị         | Yến    | BKA015347   | 3                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 433 | Nguyễn Thị Minh    | Hạnh   | BKA004102   | 3                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 434 | Nguyễn Bích        | Ngọc   | KHA007228   | 3                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 435 | Phùng Thị          | Mơ     | BKA008803   | 3                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 16

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 436 | Vũ Quang           | Huy    | SPH007638   | 3                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 437 | Phạm Mạnh          | Hưng   | TLA006606   | 3                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 438 | Ngô Trang          | Linh   | SPH009686   | 3                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 439 | Nguyễn Hoa Quỳnh   | Hương  | HHA006801   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 440 | Vũ Nguyễn Hải      | Đường  | BJA003385   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 441 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang  | SPH017644   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 442 | Đào Ngọc           | Anh    | SPH000261   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 443 | Nguyễn Thị Vân     | Anh    | SPH001107   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 444 | Trần Thị Quỳnh     | Lan    | TLA007409   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 445 | Vũ ánh             | Nguyệt | TDV021765   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 446 | Nguyễn Thị         | Hồng   | TLA005727   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 447 | Vũ Thị Thanh       | Tâm    | BJA011526   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 448 | Lê Minh            | Nguyệt | TDV021670   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 449 | Bùi Thị Thúy       | An     | TDV000032   | 2                                                | 20.25                                          | 2.5          | 22.75          |
| 450 | Trần Thị Liên      | Hương  | SPH008473   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 451 | Nguyễn Thị Hương   | Giang  | KQH003390   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 452 | Nguyễn Ngọc        | Anh    | TLA000711   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 453 | Trần Huyền         | Trang  | HHA014800   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 454 | Bùi Thị Dương      | Chà    | THV001145   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 455 | Nguyễn Văn         | Hiếu   | SPH006383   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 456 | Hứa Thị Thảo       | Ly     | TND015641   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 457 | Vũ Văn             | Vương  | TDV036510   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 458 | Ngô Thu            | Uyên   | SPH019146   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 459 | Phạm Thị           | Thương | HDT025575   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 460 | Trần Thị Hương     | Thơm   | THP014004   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 461 | Phạm Phương        | Anh    | SPH001334   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 462 | Nguyễn Thị         | Phượng | TDV024301   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 463 | Ngô Chi            | Linh   | DCN006327   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 464 | Nguyễn Hà          | Anh    | TLA000602   | 2                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 17

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 465 | Võ Hiền            | Anh    | KHA000732   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 466 | Phùng Thị Diễm     | Hương  | KHA004894   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 467 | Nguyễn Nguyệt      | ánh    | SPH001794   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 468 | Nguyễn Xuân        | Nguyên | NLS008224   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 469 | Điền Thị Thúy      | Hằng   | HDT007776   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 470 | Nguyễn Việt        | Khánh  | SPH008763   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 471 | Nguyễn Việt        | Bách   | SPH001919   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 472 | Trần Thị Hải       | Yến    | KQH016653   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 473 | Lê Thị Thanh       | Xuân   | YTB025514   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 474 | Hà Thị Ngọc        | Mai    | THV008379   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 475 | Phạm Thị Minh      | Nguyệt | HHA010358   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 476 | Đỗ Hà              | Anh    | SPH000203   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 477 | Nguyễn Thị Thu     | Đông   | TND005377   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 478 | Bùi Thị            | Dung   | HVN001590   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 479 | Nguyễn Thanh       | Nhân   | HDT018431   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 480 | Nguyễn Thị Ngọc    | Linh   | DCN006443   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 481 | Phạm               | Duy    | SPH003435   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 482 | Nguyễn Bình        | Minh   | HUI008897   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 483 | Lê Hoàng Yến       | Nhi    | HDT018560   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 484 | Bế Ngọc            | ánh    | TND001235   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 485 | Trần Thị Phương    | Thảo   | THP013506   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 486 | Lê Thị Thùy        | Dung   | TDV004496   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 487 | Bùi Ngọc           | Anh    | TND000104   | 1                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 488 | Trần Thị Ngọc      | ánh    | KQH000928   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 489 | Đào Thị            | Hường  | BKA006560   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 490 | Vũ Thị Khánh       | Linh   | BKA007884   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 491 | Nguyễn Thị Thu     | Thảo   | TDV028319   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 492 | Văn Thị            | Ngọc   | KQH009999   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 493 | Đỗ Huy             | Khôi   | SPH008831   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 18

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 494 | Nguyễn Thị Hồng    | Ngọc   | LNH006690   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 495 | Nguyễn Phương      | Thảo   | THV012230   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 496 | Chu Tuệ            | Anh    | SPH000174   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 497 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | DHU021291   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 498 | Phạm Thị           | Lam    | TTB003296   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 499 | Vũ Hoàng           | Minh   | SPH011569   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 500 | Nguyễn Thị Huyền   | Anh    | TDV000924   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 501 | Trần Hưng          | Phúc   | TDV023636   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 502 | Phạm Thủy          | Tiên   | THV013353   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 503 | Phan Thị Ly        | Na     | TDV019838   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 504 | Nguyễn Thị Minh    | Hương  | TTB002990   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 505 | Nguyễn Tuấn        | Anh    | HDT001273   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 506 | Nguyễn Thuý        | Linh   | KHA005802   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 507 | Đỗ Ngọc Thuỷ       | Dương  | KHA001994   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 508 | Trần Huy           | Khánh  | BKA006770   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 509 | Phan Thị Nguyên    | Anh    | TTN000582   | 4                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 510 | Phan Bảo           | Ngọc   | HHA010187   | 4                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 511 | Vũ Đức             | Minh   | HVN006893   | 4                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 512 | Đoàn Ngọc          | Yến    | SPH019786   | 3                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 513 | Đặng Thu           | Trang  | KQH014403   | 3                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 514 | Trịnh Huyền        | My     | SPH011729   | 3                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 515 | Thái Trà           | My     | HHA009413   | 3                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 516 | Trần Thị Hải       | Yến    | DCN013484   | 3                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 517 | Trần Thị           | Tú     | TTB007037   | 3                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 518 | Lê Thị Thu         | Trang  | HHA014537   | 3                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 519 | Trần Thị           | Thu    | YTB020801   | 3                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 520 | Lương Thảo         | My     | KHA006729   | 3                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 521 | Trịnh Minh         | Phượng | SPH013978   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 522 | Đào Ngọc           | Linh   | BKA007367   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 19

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 523 | Lê Thị             | Hoài  | TDV011277   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 524 | Trịnh Thị Tố       | Uyên  | HDT029385   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 525 | Nguyễn Thục        | Anh   | BKA000656   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 526 | Ngô Minh           | Sơn   | SPH014780   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 527 | Phạm Thùy          | Dung  | NLS001628   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 528 | Bùi Thị Thùy       | Anh   | SPH000147   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 529 | Phan Thị Thu       | Hoài  | TDV011421   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 530 | Ngô Minh           | Quân  | TLA011350   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 531 | Nguyễn Thị Lệ      | Quyên | THV010938   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 532 | Nguyễn Thị Ngọc    | ánh   | BKA001152   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 533 | Đỗ Thị Phương      | Mai   | THV008359   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 534 | Phạm Ngô Bảo       | Ngọc  | TND018121   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 535 | Nguyễn ánh         | Ngọc  | HDT018011   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 536 | Nguyễn Mai         | Hương | SPH008315   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 537 | Lại Thu            | Thủy  | TQU005459   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 538 | Đỗ Minh            | Quang | SPH014001   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 539 | Nguyễn ánh         | Linh  | TLA007881   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 540 | Nguyễn Hải         | Chi   | TLA001879   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 541 | Nguyễn Vân         | Anh   | KHA000554   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 542 | Nguyễn Trà         | My    | TLA009455   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 543 | Nguyễn Thị         | Mai   | YTB014017   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 544 | Phạm Thị           | Hoa   | YTB008292   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 545 | Đào Tường          | Chi   | SPH002348   | 2                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 546 | Vương Thị          | Loan  | THP008731   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 547 | Trần Thị Huyền     | Trang | KQH014760   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 548 | Trần Thị Minh      | Hằng  | KHA003296   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 549 | Hoàng Thảo         | Linh  | SPH009555   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 550 | Đặng Thị           | Nhạn  | TND018553   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 551 | Hà Anh             | Thư   | BKA012862   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 552 | Hà Thị Khánh       | Linh   | NLS006198   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 553 | Nguyễn Hoàng Minh  | Thảo   | HHA012895   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 554 | Bùi Thu            | Thảo   | TQU005030   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 555 | Hoàng              | Lan    | DCN005894   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 556 | Lê Diệp            | Anh    | TLA000385   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 557 | Bùi Thị Kim        | Dung   | YTB003465   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 558 | Đàm Minh           | Hằng   | DCN003372   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 559 | Nông Đức           | Minh   | SPH011485   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 560 | Nguyễn Thu         | Yến    | TLA015935   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 561 | Phạm Thị Thảo      | Ngọc   | KHA007304   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 562 | Ninh Thị           | Thúy   | KQH013576   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 563 | Nguyễn Thị Thu     | Hằng   | TDV009265   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 564 | Nguyễn Diệu        | Anh    | TND000596   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 565 | Vũ Hải             | Anh    | SPH001634   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 566 | Phạm Thành         | Công   | BKA001779   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 567 | Hoàng Chi          | Phượng | TND019797   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 568 | Nguyễn Thị Thái    | Hòa    | TND008998   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 569 | Bùi Thị Hồng       | Nhung  | THV009833   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 570 | Nguyễn Bảo         | Ngọc   | DCN008081   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 571 | Phi Quang          | Khải   | THV006494   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 572 | Đỗ Minh            | Anh    | SPH000210   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |
| 573 | Vũ Thanh           | Hương  | HHA006977   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 574 | Phạm Thị Hoàng     | Phượng | YTB017412   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 575 | Đinh Ngọc          | ánh    | HDT001748   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 576 | Trần Đức           | Hiếu   | YTB008052   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 577 | Phạm Nhật          | Lệ     | KHA005438   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 578 | Ngô Diệu           | Linh   | TTB003514   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 579 | Nguyễn Hồ Hoàng    | Yến    | HDT030383   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 580 | Thiều Nguyễn Duy   | Anh    | BKA000842   | 1                                                | 22.50                                          |              | 22.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 581 | Ngô Thị Nhật       | Hạnh   | KHA003071   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 582 | Nguyễn Đình Bình   | Bắc    | HVN000894   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 583 | Đào Thị Bích       | Phương | YTB017178   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 584 | Lê Thị Mỹ          | Hà     | TND006248   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 585 | Tống Kiên          | Định   | TDV006338   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 586 | Ngô Thanh          | Thủy   | THV013036   | 1                                                | 20.00                                          | 2.5          | 22.50          |
| 587 | Cao Hà             | Linh   | TTN009637   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 588 | Lê Thị Thúy        | Nga    | HDT017404   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 589 | Đỗ Thùy            | Linh   | TQU003081   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 590 | Nguyễn Thảo        | My     | THV008838   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 591 | Lê Huyền Thảo      | My     | HHA009380   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 592 | Nguyễn Thị         | Quỳnh  | HHA011806   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 593 | Phùng Thị Minh     | Phượng | SPH013966   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 594 | Lê Văn             | Cao    | TLA001730   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 595 | Nguyễn Thị Phương  | Anh    | HDT001163   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 596 | Lù Thị Diệu        | Thúy   | THV013137   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 597 | Đậu Phương         | Thảo   | TDV027962   | 4                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 598 | Trần Cao ánh       | Dương  | HHA002782   | 4                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 599 | Phạm Thị Huyền     | Trang  | TLA014225   | 4                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 600 | Lê Nguyễn Khánh    | Linh   | SPH009595   | 3                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 601 | Vũ Thị Thùy        | Tiên   | KHA010043   | 3                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 602 | Phan Thùy          | Dung   | DCN001755   | 3                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 603 | Nguyễn Thu         | Thảo   | SPH015767   | 3                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 604 | Nguyễn Hải         | Dung   | SPH003037   | 3                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 605 | Lê Thị Thúy        | Hòa    | BKA005047   | 3                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 606 | Nguyễn Thị Mai     | Hương  | LNH004539   | 3                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 607 | Vũ Phương          | Thảo   | SPH015853   | 3                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 608 | Phạm Thị Thục      | Anh    | HHA000838   | 3                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 609 | Nguyễn Đỗ          | Quỳnh  | TLA011478   | 3                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 610 | Nguyễn Thị Mỹ      | Linh  | TND014514   | 3                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 611 | Phạm Thị Ngọc      | Huyền | HUI006171   | 3                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 612 | Nguyễn Thị Ngọc    | Yến   | TLA015918   | 3                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 613 | Đỗ Thị Quỳnh       | Trang | DCN011643   | 3                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 614 | Khổng Thu          | Trang | YTB022610   | 2                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 615 | Nguyễn Thị Kim     | Cúc   | HDT003109   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 616 | Nguyễn Hà          | Linh  | TLA007912   | 2                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 617 | Nguyễn Bảo         | Ngọc  | DHU014489   | 2                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 618 | Trịnh Hoàng        | Đức   | SPH004406   | 2                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 619 | Ông Thị Diệu       | Anh   | KHA000570   | 2                                                | 20.25                                          | 2.0          | 22.25          |
| 620 | Ngô Thị            | Nhân  | BKA009759   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 621 | Trần Thu           | Hiền  | HVN003511   | 2                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 622 | Lục Quốc           | Huy   | THV005589   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 623 | Vũ Diệu            | Hoàn  | THV004962   | 2                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 624 | Sầm Thị Diệu       | Sương | TDV026589   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 625 | Đoàn Hồng          | Nhung | HDT018685   | 2                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 626 | Nguyễn Thị         | Thùy  | YTB021224   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 627 | Trần Thị Huyền     | Trâm  | TDV033324   | 2                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 628 | Chu Thị            | Quỳnh | TDV025293   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 629 | Lê Thị Lan         | Hương | HDT012130   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 630 | Nông Hải           | Tuấn  | TND027960   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 631 | Trần Thị Minh      | Huyền | TDV013939   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 632 | Vũ Thị Thanh       | Xuân  | SPH019729   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 633 | Nguyễn Hồng        | Anh   | SPH000758   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 634 | Lê Thùy            | Dương | HHA002652   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 635 | Ngô Thị Linh       | Huyền | HHA006315   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 636 | Võ Thị Ngọc        | Loan  | TDV017618   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 637 | La Thị Ngọc        | Châm  | TND002101   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 638 | Phạm Thị Thanh     | Hương | TLA006819   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 639 | Nguyễn Thị Ngọc    | Huyền  | HDT011547   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 640 | Ngô Thu            | Hiền   | SPH005905   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 641 | Trần Thị Ngọc      | Hà     | SPH005024   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 642 | Nguyễn Thu         | Trang  | THP015289   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 643 | Nguyễn Cẩm         | Tú     | TLA014747   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 644 | Lê Khánh           | Linh   | HDT014051   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 645 | Đặng Thị Vân       | Anh    | THV000152   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 646 | Nguyễn Thị Hồng    | Duyên  | TQU000999   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 647 | Đỗ Thị Quỳnh       | Anh    | TTB000061   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 648 | Hoàng Thùy         | Linh   | HDT013996   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 649 | Nguyễn Thị Thu     | Nga    | KQH009562   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 650 | Nguyễn Thúy        | Ngọc   | LNH006708   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 651 | Nguyễn Thị Tuyết   | Mai    | TND016029   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 652 | Phạm Ngọc          | Hà     | HHA003858   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 653 | Nguyễn Hải         | Nam    | SPH011894   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 654 | Nguyễn Mai         | Loan   | HVN006183   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 655 | Nguyễn Thanh       | Thư    | HDT025355   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 656 | Bùi Thị Phương     | Linh   | SPH009389   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 657 | Đinh Ngọc          | Anh    | THV000130   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 658 | Nguyễn Thùy        | Linh   | SPH009994   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 659 | Hoàng Thị Thuý     | Linh   | YTB012550   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 660 | Trần Thu           | Thủy   | BKA012730   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 661 | Hoàng Thị Thúy     | Vi     | TQU006450   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 662 | Hoàng Thị Kim      | Anh    | HDT000432   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 663 | Lê Quỳnh           | Chi    | TDV002898   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 664 | Phạm Ngọc Khánh    | Linh   | TLA008185   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 665 | Đỗ Hồng            | Nhung  | BKA009891   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 666 | Phạm Thị Thúy      | Ngân   | HDT017684   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 667 | Nguyễn Thảo        | Phương | THV010523   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 668 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang | HVN011102   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 669 | Trần Thùy          | Trang | SPH017842   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 670 | Phạm Thúy          | Hiền  | THV004368   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 671 | Trần Huyền         | Trang | LNH009903   | 1                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 672 | Ngô Thị Phương     | Ngân  | BJA009268   | 1                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 673 | Nguyễn Thị Ngọc    | ánh   | HHA001145   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 674 | Nguyễn Lê Diệu     | Linh  | DCN006370   | 4                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 675 | Vũ Phương          | Linh  | TLA008359   | 4                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 676 | Tạ Hoàng           | Hà    | TLA004182   | 4                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 677 | Đào Thị Thanh      | Tâm   | HHA012238   | 4                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 678 | Lê Thị Diệp        | ánh   | HVN000787   | 4                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 679 | Vũ Thị Hương       | Giang | YTB005750   | 3                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 680 | Nguyễn Kiều        | Anh   | SPH000799   | 3                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 681 | Đoàn Thị Khánh     | Hoà   | KQH005130   | 3                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 682 | Lăng Thị           | Hoa   | TND008733   | 3                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 683 | Nông Thị           | Mai   | TND016040   | 3                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 684 | Phan Thị Bích      | Hạnh  | TDV008655   | 3                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 685 | Nguyễn Nhật        | Linh  | TLA008002   | 3                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 686 | Lê Đức             | Anh   | HDT000506   | 3                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 687 | Phan Cẩm           | Tú    | HVN011598   | 3                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 688 | Nguyễn Phương      | Thảo  | SPH015697   | 3                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 689 | Đỗ Tất             | Kỳ    | TLA007297   | 3                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 690 | Sái Hoàng Thái     | Hà    | KQH003683   | 3                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 691 | Vũ Thị Thanh       | Thắng | KQH013005   | 3                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 692 | Lê Thị             | Minh  | HDT016544   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 693 | Dương Việt         | Hà    | TND006128   | 2                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 694 | Lưu Thảo           | Dương | TLA002961   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 695 | Nguyễn Trần Phương | Thảo  | DND021896   | 2                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 696 | Trần Thị           | Thúy  | TDV030758   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 697 | Nguyễn Thị Trâm    | Anh    | KHA000487   | 2                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 698 | Vũ Thị             | Ngọc   | THP010524   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 699 | Trần Thủy          | Trình  | THV014113   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 700 | Hoàng Vân          | Anh    | THP000307   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 701 | Nguyễn Phương      | Thanh  | THV011883   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 702 | Chu Thị            | Bích   | THP001251   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 703 | Nguyễn Kim         | Chi    | TLA001883   | 2                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 704 | Nguyễn Thị         | Lương  | LNH005775   | 2                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 705 | Hà Thị Thuỳ        | Linh   | YTB012525   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 706 | Nguyễn Thị Kim     | Hiền   | HVN003440   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 707 | Lý Thị Ngọc        | Trâm   | TND026831   | 2                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 708 | Hoàng Thu          | Trang  | SPH017391   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 709 | Đỗ Thị Thu         | Hà     | YTB005835   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 710 | Đỗ Thị             | Yến    | THP017076   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 711 | Nguyễn Phương      | Linh   | HDT014430   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 712 | Cao Thị Phương     | Loan   | SPH010280   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 713 | Nông Thị           | Hoa    | TND008822   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 714 | Ngô Thị            | Thủy   | SPH016579   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 715 | Nghiêm Ngọc        | ánh    | HHA001120   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 716 | Phan Thị Bảo       | Khuyên | TDV015176   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 717 | Vũ Thị Tố          | Nga    | THP010064   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 718 | Đỗ Tùng            | Sơn    | BKA011241   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 719 | Trần Ngọc          | Minh   | HHA009313   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 720 | Vũ Thị             | Xuân   | THP017019   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 721 | Trần Minh          | Phượng | KQH011006   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 722 | Lê Hồng            | Anh    | HDT000525   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 723 | Nguyễn Thanh       | Long   | SPH010489   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 724 | Ngô Thị Minh       | Thúy   | YTB021515   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 725 | Mai Thị Thúy       | Hà     | BKA003663   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 26

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 726 | Bùi Thị Hoàng      | Yến    | THV015553   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 727 | Trần Thị Hồng      | Phương | THP011726   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 728 | Nguyễn Thị         | Quỳnh  | TDV025535   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 729 | Nguyễn Anh         | Hùng   | THV005446   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 730 | Phạm Thu           | Huyền  | SPH007973   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 731 | Phạm Thị Mỹ        | Linh   | KHA005871   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 732 | Trần Bùi Ngọc      | Oanh   | BKA010104   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 733 | Đinh Hoàng         | Lộc    | TLA008601   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 734 | Nguyễn Thị Thảo    | Nguyên | SPH012752   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 735 | Nghiêm Thị         | Thơ    | SPH016236   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 736 | Đỗ Thị             | Vân    | TND029031   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 737 | Trần Thị           | Trang  | YTB023140   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 738 | Đào Thị Thanh      | Nga    | HHA009701   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 739 | Trịnh Hoài         | Đức    | TND005702   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 740 | Hoàng Tú           | Anh    | SPH000424   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 741 | Trần Văn           | Chuẩn  | KQH001497   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 742 | Phạm Thảo          | Vân    | BKA014858   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 743 | Diêm Thị           | ánh    | TND001247   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 744 | Lê Thị Hương       | Trang  | SPH017430   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 745 | Phạm Trà           | Giang  | HHA003562   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 746 | Nguyễn Phương      | Hà     | SPH004882   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 747 | Lâm Thạch          | Thảo   | TLA012485   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 748 | Dương Thị          | Hằng   | SPH005525   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 749 | Hoàng Ngọc         | Chi    | TND002224   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 750 | Nguyễn Thị Phương  | Hằng   | TND007425   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 751 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang  | HVN011094   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 752 | Nguyễn Phương      | Thảo   | TLA012533   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 753 | Huỳnh Phương       | Ngân   | KHA007040   | 1                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 754 | Nguyễn Thanh       | Quý    | KQH011380   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 755 | Lý Thị Thu         | Hương  | HDT012168   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 756 | Lành Thị Minh      | Nguyệt | TND018360   | 1                                                | 18.50                                          | 3.5          | 22.00          |
| 757 | Dương Khánh        | Linh   | YTB012392   | 1                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 758 | Nguyễn Mai         | Anh    | BKA000505   | 4                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 759 | Nguyễn Thị Thanh   | Hằng   | HHA004387   | 4                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 760 | Trần Phương        | Anh    | YTB001274   | 4                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 761 | Đỗ Nguyễn Khánh    | Linh   | YTB012401   | 3                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 762 | Phạm Ngọc          | Anh    | LNH000515   | 3                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 763 | Lê Thu             | Thảo   | HHA012862   | 3                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 764 | Vũ Hồ Diệu         | Linh   | TLA008344   | 3                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 765 | Nguyễn Lan         | Hương  | SPH008306   | 3                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 766 | Vũ Thị Bích        | Ngọc   | TND018181   | 3                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 767 | Tô Thị Xuân        | Thanh  | TLA012242   | 3                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 768 | Phạm Quỳnh         | Anh    | TLA001101   | 3                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 769 | Trần Tú            | Mỹ     | SPH011761   | 3                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 770 | Nguyễn Kim         | Anh    | LNH000323   | 3                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 771 | Phượng Hoàng Tú    | Lam    | TLA007315   | 2                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 772 | Trần Thuận         | ánh    | THV000862   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 773 | Đình Minh          | Châu   | TLA001770   | 2                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 774 | Lưu Thị Hồng       | Thu    | HDT024409   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 775 | Đoàn Lan           | Anh    | KQH000174   | 2                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 776 | Vũ Khánh           | Linh   | HVN006139   | 2                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 777 | Trần Thạch         | Thảo   | SPH015832   | 2                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 778 | Phạm Thị           | Nga    | HHA009767   | 2                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 779 | Nguyễn Thị         | Linh   | HDT014490   | 2                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 780 | Nguyễn Phương      | Thanh  | SPH015286   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 781 | Đình Thị           | Hài    | THP004052   | 2                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 782 | Vũ Thị Ngọc        | Mai    | HHA008851   | 2                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 783 | Vũ Thị Minh        | Hằng   | YTB007203   | 2                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 784 | Lê Thị Thanh       | Hằng   | THV004031   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 785 | Đỗ Thị             | Hoa    | HVN003782   | 2                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 786 | Trần Tiến          | Đạt    | SPH003993   | 2                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 787 | Nguyễn Thị Tú      | Uyên   | HDT029358   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 788 | Lê Thị Thu         | Hoài   | TDV011294   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 789 | Nguyễn Minh        | Anh    | YTB000678   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 790 | Nguyễn Thị Yến     | Nhi    | TDV022186   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 791 | Nguyễn Trần Phương | Trang  | SPH017720   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 792 | Nguyễn Phương      | Anh    | TND000683   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 793 | Nguyễn Khánh       | Huyền  | TLA006310   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 794 | Kiều Thị Mai       | Anh    | KQH000222   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 795 | Lê Thị             | Giang  | HDT006294   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 796 | Nguyễn Thị Như     | Quỳnh  | YTB018327   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 797 | Phùng Mạnh         | Tài    | KQH012067   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 798 | Đoàn Thị Ngọc      | Trâm   | HDT027320   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 799 | Hoàng Hải          | Ly     | TND015644   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 800 | Vũ Quỳnh           | Mai    | TLA008989   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 801 | Phạm Thị Lan       | Hương  | BKA006480   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 802 | Nguyễn Thị Trung   | Anh    | BKA000639   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 803 | Nguyễn Phương      | Linh   | TDV016713   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 804 | Nguyễn Phúc        | Nam    | SPH011943   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 805 | Nguyễn Thị Hạnh    | Thu    | HHA013561   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 806 | Phạm Thị Trang     | Thu    | YTB020964   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 807 | Vũ Thị Minh        | Anh    | THP000955   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 808 | Pờ Minh            | Chuyên | THV001550   | 1                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 809 | Nguyễn Minh        | Đức    | SPH004315   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 810 | Đặng Thị           | Hằng   | YTB006931   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 811 | Hà Thị Minh        | Phương | YTB017212   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 812 | Vũ Thị             | Hiên   | YTB007344   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 813 | Tống Thị           | Chinh | TND002555   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 814 | Nguyễn Đức         | Anh   | HVN000296   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 815 | Trần Minh          | Anh   | BKA000870   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 816 | Nguyễn Trần Mỹ     | Ngọc  | HHA010177   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 817 | Nguyễn ánh         | Quyên | SPH014342   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 818 | Lê Võ Tuấn         | Việt  | SPH019395   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 819 | Nguyễn Thị Ngọc    | Huyền | KHA004575   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 820 | Nguyễn Văn         | Hậu   | HVN003327   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 821 | Lê Hương           | Quỳnh | THV011076   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 822 | Trịnh Hải          | Anh   | TLA001291   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 823 | Dương Minh         | Trang | YTB022458   | 1                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 824 | Nguyễn Huyền       | Trang | HVN010992   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 825 | Phạm Thị Việt      | Mỹ    | TDV019752   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 826 | Đỗ Thị             | Hằng  | HDT007761   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 827 | Nguyễn Thị Hà      | Ly    | YTB013830   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 828 | Lê Võ Thủy         | Tiên  | TLA013596   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 829 | Trương ánh         | Mai   | TND016104   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 830 | Bùi Thu            | Thủy  | THV012997   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 831 | Nguyễn Thị Thu     | Hà    | YTB006049   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 832 | Nguyễn Phương      | Linh  | BKA007595   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 833 | Nguyễn Thị Như     | Quỳnh | YTB018328   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 834 | Nguyễn Thu         | Vân   | SPH019305   | 1                                                | 21.75                                          |              | 21.75          |
| 835 | Nguyễn Thị Nhật    | Linh  | HDT014571   | 4                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 836 | Lã Thị Bích        | Huệ   | TLA005815   | 3                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 837 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo  | TLA012577   | 3                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 838 | Nguyễn Thị Lan     | Anh   | YTB000787   | 3                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 839 | Quyển Thị Thúy     | Nga   | BKA009190   | 3                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 840 | Đình Hoàng Thùy    | Linh  | TQU003083   | 3                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 841 | Vũ Hoàng           | Yến   | BKA015351   | 3                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 842 | Nguyễn Thị         | Linh   | LNH005370   | 3                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 843 | Ngô Thị Khánh      | Quỳnh  | TLA011601   | 3                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 844 | Nguyễn Thị         | Ly     | DCN007040   | 3                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 845 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | THV012240   | 3                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 846 | Nguyễn Phương      | Anh    | BJA000546   | 3                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 847 | Bùi Việt           | Trung  | DCN012148   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 848 | Phạm Thị Minh      | Phương | THP011680   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 849 | Nguyễn Tường       | Linh   | TLA008145   | 2                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 850 | Bùi Khánh          | Linh   | HHA007761   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 851 | Phạm Thị Ngọc      | Diệp   | SPH002953   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 852 | Đoàn Thu           | Trang  | HHA014493   | 2                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 853 | Nguyễn Thị Hạnh    | Nguyên | SPH012748   | 2                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 854 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | TTB005911   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 855 | Bùi Ngọc Minh      | Châu   | LNH000919   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 856 | Đặng Bích          | Phương | THP011504   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 857 | Hoàng Thị          | Hằng   | TND007292   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 858 | Lê Thị Hồng        | Xoan   | TDV036622   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 859 | Hoàng Thanh        | Xuân   | BJA015173   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 860 | Tạ Trần Thu        | Hiền   | TQU001742   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 861 | Nguyễn Thị         | Thu    | HVN010121   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 862 | Lê Thị Thu         | Trang  | HDT026477   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 863 | Lê Thị Mai         | Hương  | HHA006779   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 864 | Trần Hoài          | An     | SPH000082   | 1                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 865 | Trần Thị Mỹ        | Linh   | DCN006606   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 866 | Phạm Thị Hồng      | Nhung  | HDT018961   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 867 | Lê Thái            | Anh    | THV000278   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 868 | Đặng Minh          | Khôi   | LNH004827   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 869 | Nguyễn Thùy        | Giang  | TQU001333   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 870 | Nguyễn Lê Minh     | Anh    | TDV000802   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 871 | Tạ Thị             | Nga   | HDT017518   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 872 | Lê Thị Khánh       | Huyền | TDV013437   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 873 | Đỗ Trọng           | Đạt   | THV002697   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 874 | Nguyễn Phương      | Thảo  | HVN009598   | 1                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 875 | Chu Thị Phương     | Thùy  | TDV030214   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 876 | Tống Thị Hương     | Giang | TND006011   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 877 | Hoàng Phương       | Giang | HHA003471   | 1                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 878 | Phan Thùy          | Nhung | KQH010367   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 879 | Phạm Trà           | My    | HDT016834   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 880 | Tạ Ngọc Bảo        | Thư   | TQU005549   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 881 | Nguyễn Thanh       | Mai   | LNH005973   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 882 | Đỗ Văn             | Phúc  | YTB017004   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 883 | Cao Thị Thanh      | Hà    | DCN002797   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 884 | Trần Đức           | Hạnh  | BKA004127   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 885 | Nguyễn Phương      | Huyền | BKA006004   | 1                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 886 | Nguyễn Thị Tú      | Anh   | DND000486   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 887 | Nguyễn Minh        | Thùy  | BKA012612   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 888 | Nguyễn Thị Anh     | Thư   | HHA013974   | 1                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 889 | Hồ Thị             | Hiền  | TDV009737   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 890 | Lương Bảo          | Thái  | TTB005622   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 891 | Dương Thị Thanh    | Mai   | THV008356   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 892 | Nguyễn Thị Kim     | Quý   | HHA011590   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 893 | Nguyễn Thu         | Thảo  | TND023221   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 894 | Lê Hà              | Thu   | TTB006256   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 895 | Nguyễn Thế         | Phú   | DCN008719   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 896 | Nguyễn Ngọc        | Anh   | YTB000683   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 897 | Bùi Thị Hà         | Trang | HHA014388   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 898 | Trịnh Thị Phương   | Anh   | HDT020299   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 899 | Phạm Thu           | Trang | HHA014774   | 1                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 900 | Chu Liên           | Thương | TTB006484   | 1                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 901 | Trần Hồng          | Minh   | HHA009311   | 1                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 902 | Lê Đình            | Hiệp   | TLA004967   | 1                                                | 21.50                                          |              | 21.50          |
| 903 | Phạm Thị           | Hường  | YTB011083   | 3                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 904 | Đình Hải           | Long   | SPH010370   | 3                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 905 | Nguyễn Thuỳ        | Dương  | TLA003009   | 3                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 906 | Nguyễn Phương      | Linh   | HDT014431   | 2                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 907 | Nguyễn Thị Kim     | Anh    | DHU000557   | 2                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 908 | Trịnh Hồng         | Vân    | HDT029662   | 2                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 909 | Nguyễn Thị         | Thu    | TQU005373   | 2                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 910 | Nguyễn Thị Thùy    | Linh   | HHA008135   | 2                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 911 | Đặng Thị           | Nhung  | HDT018683   | 2                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 912 | Nguyễn Thị         | Linh   | TDV016826   | 2                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 913 | Nguyễn Thị Minh    | Tú     | HVN011581   | 2                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 914 | Nguyễn Hồng        | Nhung  | BKA009928   | 2                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 915 | Phạm Thị           | Hương  | SPH008440   | 2                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 916 | Vũ Minh            | Hường  | DCN005552   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 917 | Bế Phương          | Linh   | TLA007593   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 918 | Vũ Thị Minh        | Hằng   | TQU001666   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 919 | Đỗ Ngọc            | Anh    | SPH000215   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 920 | Lê Thị Hương       | Giang  | SPH004513   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 921 | Bùi Thị Ngọc       | Anh    | YTB000153   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 922 | Bùi Thị            | Giang  | HDT006187   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 923 | Trần Minh          | Khải   | SPH008622   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 924 | Trần Hoàng         | ánh    | BKA001171   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 925 | Vì Thị Kim         | Ngân   | THV009296   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 926 | Phùng Thị Ngọc     | Trinh  | SPH018000   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 927 | Nguyễn Hồng        | Hạnh   | THV003877   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 928 | Nguyễn Thị         | Minh   | THV008734   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 929 | Lê Thị             | Hoan   | TLA005465   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 930 | Nguyễn Quỳnh       | Thu    | THV012821   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 931 | Nguyễn Thành       | Minh   | TND016594   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 932 | Dương Ngọc         | Hà     | TND006112   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 933 | Hà Hoàng           | Mai    | TND015906   | 1                                                | 17.75                                          | 3.5          | 21.25          |
| 934 | Nguyễn Thị         | Bích   | HDT002091   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 935 | Nguyễn Thị         | Lụa    | YTB013579   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 936 | Nguyễn Thị Vân     | Huyền  | KQH006295   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 937 | Đàm Nhật           | Linh   | KHA005549   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 938 | Đặng Thị Thủy      | Tiên   | THP014689   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 939 | Trương Thị Như     | Quỳnh  | HHA011867   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 940 | Hoàng Chi          | Linh   | THV007377   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 941 | Nguyễn Phương      | Anh    | YTB000714   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 942 | Khương Thuỷ        | Tiên   | KQH014021   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 943 | Hoàng Thị Minh     | Hương  | HHA006759   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 944 | Đỗ Thị Phương      | Thảo   | THV012106   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 945 | Phạm Mỹ            | Linh   | TLA008183   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 946 | Phan Thu           | Huyền  | TND011325   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 947 | Nguyễn Trung       | Dũng   | TND004004   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 948 | Tống Văn           | Tài    | HDT022074   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 949 | Nguyễn Mỹ          | Hạnh   | TND006976   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 950 | Trịnh Thị          | Tuyến  | BKA014634   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 951 | Nguyễn Xuân        | Quỳnh  | KHA008478   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 952 | Nguyễn Thị Anh     | Thư    | TDV030841   | 1                                                | 18.25                                          | 3.0          | 21.25          |
| 953 | Phan Thị           | Phương | BKA010481   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 954 | Nguyễn Thị Thanh   | Hà     | BKA003702   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 955 | Nguyễn Thúy        | Quỳnh  | KHA008475   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 956 | Phạm Thị           | Sương  | TDV026588   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |
| 957 | Trần Thị Lệ        | Quên   | NLS010028   | 1                                                | 19.75                                          | 1.5          | 21.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 34

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 958 | Nguyễn Thị Thu     | Giang  | DCN002718   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 959 | Đỗ Thị Ngọc        | Linh   | BKA007354   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 960 | Nguyễn Thị Thu     | Hà     | YTB006071   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 961 | Trương Diệu        | Linh   | TLA008328   | 1                                                | 21.25                                          |              | 21.25          |
| 962 | Lã Thị Kim         | Dung   | KQH002036   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 963 | Nguyễn Tiến        | Đạt    | YTB004791   | 1                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 964 | Trần Anh           | Thư    | SPH016857   | 4                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 965 | Nguyễn Thị         | Trang  | KQH014643   | 4                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 966 | Bùi Thị Hải        | Phương | HHA011016   | 3                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 967 | Nguyễn Anh         | Quân   | THV010830   | 3                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 968 | Nguyễn Thị         | Mỹ     | HVN006967   | 3                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 969 | Bùi Linh           | Chi    | SPH002331   | 3                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 970 | Phạm Thị Linh      | Trang  | KHA010510   | 3                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 971 | Nguyễn Bảo         | Linh   | KHA005504   | 3                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 972 | Lã Minh            | Thúy   | HHA013869   | 3                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 973 | Vũ Hoàng Diễm      | My     | SPH011737   | 3                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 974 | Doãn Thùy          | Dương  | YTB004258   | 2                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 975 | Vũ Thị Yến         | Nhi    | SPH013002   | 2                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 976 | Lê Quang           | Đán    | SPH003782   | 2                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 977 | Lê Thị Phương      | Linh   | TTB003488   | 2                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 978 | Hoàng Thị          | Hồng   | THV005157   | 2                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 979 | Phạm Thị           | ánh    | YTB001658   | 2                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 980 | Nguyễn             | Phan   | SPH013335   | 2                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 981 | Nguyễn Thị Anh     | Ngọc   | HDT018034   | 2                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 982 | Phạm Thị Mỹ        | Linh   | YTB013003   | 2                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 983 | Nguyễn Minh        | Hằng   | SPH005602   | 2                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 984 | Phạm Thị Thu       | Trang  | TND026670   | 2                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 985 | Hà Nguyên          | Hạnh   | TND006891   | 2                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 986 | Phạm Quốc          | Anh    | SPH001347   | 2                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 987  | Nguyễn Thị Ngọc    | Linh   | SPH009919   | 2                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 988  | Nguyễn Thị Hằng    | Nga    | BKA009159   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 989  | Tô Thị Thanh       | Thảo   | TND023321   | 1                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 990  | Phạm Ngọc          | Anh    | HHA000783   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 991  | Đỗ Thị Thanh       | Huyền  | SPH007696   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 992  | Nguyễn Phương      | Trinh  | SPH017987   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 993  | Nguyễn Thị Minh    | Anh    | HDT001116   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 994  | Nguyễn Phùng       | Bách   | HDT001948   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 995  | Ngô Huy Quang      | Minh   | DCN007382   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 996  | Nguyễn Thị Thu     | Hà     | YTB006057   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 997  | Nguyễn Thùy        | Linh   | LNH005432   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 998  | Lê Thị Bích        | Diệp   | HDT003606   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 999  | Nguyễn Thị Thảo    | Phương | TTB004914   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 1000 | Hoàng Thị Vân      | Huyền  | HHA006284   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1001 | Nguyễn Mỹ          | Anh    | BKA000501   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 1002 | Lê Hoàng           | Anh    | TLA000405   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 1003 | Đinh Thị Linh      | Trang  | HDT026283   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 1004 | Trần Ngọc          | Hải    | SPH005261   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 1005 | Cao Phương         | Linh   | YTB012382   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1006 | Nguyễn Chiến       | Thắng  | LNH008720   | 1                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 1007 | Lê Thị Thủy        | Tiên   | HDT025659   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1008 | Tạ Hoàng           | An     | TLA000073   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 1009 | Trần Thị Hà        | Phương | THP011725   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 1010 | Lương Ngọc         | Ly     | TND015672   | 1                                                | 17.50                                          | 3.5          | 21.00          |
| 1011 | Nhữ Thị Thu        | Hường  | TLA006905   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 1012 | Trần Thị Thùy      | Trang  | YTB023124   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1013 | Nguyễn Hoàng       | Hiếu   | SPH006304   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 1014 | Đào Mai            | Hương  | HHA006723   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 1015 | Đào Thị Lan        | Anh    | YTB000304   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1016 | Đỗ Thị Minh        | Thu    | HHA013514   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 1017 | Lê Thị             | Nhâm   | TLA010380   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1018 | Nguyễn Thị         | Tuyền  | SPH018992   | 1                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 1019 | Doãn Thúy          | Hằng   | TLA004532   | 1                                                | 21.00                                          |              | 21.00          |
| 1020 | Đặng Đình Anh      | Đức    | YTB005231   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 1021 | Hoàng Thị          | Hiền   | SPH005879   | 4                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1022 | Nguyễn Thúy        | Hường  | SPH008569   | 4                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1023 | Lương Mỹ           | Duyên  | SPH003487   | 3                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1024 | Lê Thị Hồng        | Hạnh   | TTB001925   | 3                                                | 19.25                                          | 1.5          | 20.75          |
| 1025 | Nguyễn Anh         | Minh   | SPH011364   | 3                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1026 | Nguyễn Phương      | Trang  | TLA014066   | 3                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1027 | Đặng Thị Thúy      | Hạnh   | TDV008490   | 2                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1028 | Nguyễn Linh        | Chi    | BKA001527   | 2                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1029 | Phạm Thị Ngọc      | Phượng | SPH013964   | 2                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1030 | Phạm Mỹ            | Linh   | SPH010070   | 2                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1031 | Lê Thanh           | Huyền  | SPH007775   | 2                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1032 | Tạ Thị Minh        | Huế    | THV005281   | 2                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1033 | Nguyễn Quang       | Anh    | SPH000933   | 2                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1034 | Nguyễn Thị         | Lan    | BKA007032   | 2                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1035 | Đỗ Duy             | Khánh  | HHA007171   | 2                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1036 | Phạm Thị Mai       | Hiền   | TDV010057   | 2                                                | 19.25                                          | 1.5          | 20.75          |
| 1037 | Lê Ngọc            | Nhung  | HVN007791   | 2                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1038 | Vũ Ngọc            | Mai    | YTB014139   | 2                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1039 | Nguyễn Kim         | Hoa    | THV004744   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1040 | Đỗ Ngọc Bảo        | Linh   | SPH009441   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1041 | Nguyễn Thị Ngọc    | Huyền  | HVN004719   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1042 | Nguyễn Hoàng Nhật  | Linh   | TLA007928   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1043 | Nguyễn Ngọc        | Anh    | TDV000813   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1044 | Phạm Thị Thanh     | Nguyệt | SPH012840   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1045 | Lưu Thị Hồng       | Lương  | BKA008243   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1046 | Nguyễn Đức         | Tiến   | SPH017008   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1047 | Hà Thị             | Hạnh   | TND006892   | 1                                                | 17.25                                          | 3.5          | 20.75          |
| 1048 | Bùi Thị Ngọc       | Trâm   | HDT027311   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1049 | Nguyễn Thị Trà     | My     | HVN006951   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1050 | Giáp Thị Hồng      | Thanh  | TND022416   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1051 | Bạch Ngọc          | Anh    | LNH000045   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1052 | Nguyễn Phan Mỹ     | Anh    | HHA000540   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1053 | Lê Thị Thảo        | Linh   | BKA007469   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1054 | Lê Đức             | Mạnh   | BKA008509   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1055 | Trần Hà            | Phượng | HHA011266   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1056 | Nguyễn Hải         | Đăng   | TLA003394   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1057 | Vũ Thị Thuỳ        | Dương  | YTB004488   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1058 | Lương Mỹ           | Linh   | SPH009648   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1059 | Đào Phương         | Thảo   | THV012113   | 1                                                | 19.25                                          | 1.5          | 20.75          |
| 1060 | Phan Thanh         | Huyền  | SPH007950   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1061 | Phạm Thị Thu       | Thủy   | BKA012702   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1062 | Nguyễn Mạnh Hải    | Anh    | SPH000843   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1063 | Nguyễn Hồng        | Tâm    | BKA011490   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1064 | Vũ Kim             | Trang  | SPH017866   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1065 | Lê Việt Hồng       | Ngọc   | SPH012533   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1066 | Lê Đức             | Thịnh  | SPH016151   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1067 | Dương Thị Mỹ       | Linh   | HDT013796   | 1                                                | 20.25                                          | 0.5          | 20.75          |
| 1068 | Đinh Thị           | Huế    | BKA005530   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1069 | Mai Quỳnh          | Trang  | SPH017474   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1070 | Bùi Lan            | Phượng | KHA007884   | 1                                                | 20.75                                          |              | 20.75          |
| 1071 | Lại Thị Nhật       | Anh    | TND000506   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 1072 | Lạc Quang          | Trung  | TTB006929   | 1                                                | 17.25                                          | 3.5          | 20.75          |
| 1073 | Mạc Kim            | Chi    | TND002257   | 4                                                | 17.00                                          | 3.5          | 20.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1074 | Chu Quỳnh          | Chi   | BAK001514   | 3                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1075 | Hứa Thị            | Thùy  | THV012959   | 3                                                | 17.00                                          | 3.5          | 20.50          |
| 1076 | Đậu Thảo           | Nhung | SPH013046   | 3                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1077 | Vũ Thị             | Lương | KQH008550   | 3                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1078 | Trần Thị Diệu      | Linh  | HHA008324   | 3                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1079 | Phùng Thị Cẩm      | Nhung | DCN008485   | 2                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1080 | Nguyễn Thùy        | Linh  | SPH010003   | 2                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1081 | Nguyễn Hà          | Thủy  | SPH016585   | 2                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1082 | Nguyễn Thùy        | Dung  | TND003779   | 2                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 1083 | Hồ Nam             | Sơn   | THV011404   | 2                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 1084 | Vũ Hoàng           | Long  | THP008850   | 2                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1085 | Mai Thị            | Loan  | DCN006685   | 2                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1086 | Tạ Dương Thanh     | Hương | HVN005082   | 2                                                | 18.50                                          | 2.0          | 20.50          |
| 1087 | Nguyễn Thu         | Hiền  | HHA004642   | 2                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1088 | Hà Nhật            | Thăng | TLA012742   | 2                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1089 | Đào Tuấn           | Hiệp  | TLA004950   | 2                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1090 | Hà Thị Khánh       | Hồng  | THV005151   | 1                                                | 17.00                                          | 3.5          | 20.50          |
| 1091 | Nguyễn Minh        | Khanh | BAK006686   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1092 | Nguyễn Quang       | Thịnh | TND024009   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 1093 | Dư Bá              | Phước | TTB004844   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 1094 | Bùi Phương         | Thảo  | HHA012716   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1095 | Nguyễn Thị         | Trà   | SPH017235   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1096 | Nguyễn Đỗ Phương   | Thảo  | HHA012892   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1097 | Phan Thanh         | Hằng  | DHU005966   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1098 | Vũ Gia             | Khiêm | DCN005712   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1099 | Nguyễn Thị Phương  | Linh  | HHA008112   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1100 | Phạm Phương        | Thảo  | TQU005125   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 1101 | Phan Thị Thu       | Hảo   | TLA004517   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1102 | Phạm Hồng          | Loan  | TLA008406   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1103 | Nguyễn Hà          | Phương | TDV023906   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1104 | Nguyễn Thị Ngọc    | Linh   | TDV016929   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1105 | Nguyễn Vũ Thảo     | Linh   | YTB012920   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1106 | Trần Đăng          | Huỳnh  | KQH006425   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1107 | Vũ Thị Tố          | Uyên   | YTB024835   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1108 | Ninh Ngọc          | Anh    | KQH000636   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1109 | Dương Thị          | Giang  | TLA003791   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1110 | Phạm Minh          | Hạnh   | TLA004459   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1111 | Nguyễn Thị Thu     | Huệ    | TND010281   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1112 | Đình Hoài          | Linh   | TDV016303   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1113 | Dương Trâm         | Anh    | SPH000192   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1114 | Vũ Ngọc            | ánh    | TQU000303   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 1115 | Hoàng Hưng         | Thịnh  | BKA012340   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1116 | Lê Thị Mỹ          | Hạnh   | THP004261   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1117 | Hà Minh            | Hòa    | TND008933   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1118 | Nông Đức           | Hoành  | TND009637   | 1                                                | 17.00                                          | 3.5          | 20.50          |
| 1119 | Phạm Khắc          | Điệp   | YTB005000   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1120 | Phạm Huyền         | Cơ     | TLA002178   | 1                                                | 20.50                                          |              | 20.50          |
| 1121 | Phan Thị           | Thu    | HDT024490   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1122 | Đào Mai            | Hương  | BKA006352   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 1123 | Lê Thị Thu         | Hằng   | HHA004348   | 1                                                | 19.50                                          | 1.0          | 20.50          |
| 1124 | Trần Thu           | Hà     | THV003635   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1125 | Đào Thị Ngọc       | Ngà    | HHA009794   | 1                                                | 20.00                                          | 0.5          | 20.50          |
| 1126 | Lê Thị Thanh       | Nhàn   | KQH010158   | 4                                                | 19.25                                          | 1.0          | 20.25          |
| 1127 | Chu Sơn            | Nguyên | HHA010273   | 4                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1128 | Mã Thu             | Thủy   | NLS012268   | 3                                                | 18.75                                          | 1.5          | 20.25          |
| 1129 | Lý Ngọc            | Linh   | TND014313   | 3                                                | 16.75                                          | 3.5          | 20.25          |
| 1130 | Dương Mạnh         | Cường  | THV001736   | 3                                                | 16.75                                          | 3.5          | 20.25          |
| 1131 | Phạm Thị Hồng      | Duyên  | SPH003518   | 2                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1132 | Hà Thuý            | Hoa    | HHA005072   | 2                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1133 | Nguyễn Phương      | Linh   | TLA008004   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1134 | Hoàng Thị          | Liên   | TND013846   | 1                                                | 16.75                                          | 3.5          | 20.25          |
| 1135 | Vũ Thị             | Thảo   | BKA012056   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1136 | Phạm Hồng          | Ngọc   | THV009558   | 1                                                | 18.75                                          | 1.5          | 20.25          |
| 1137 | Lê Thùy            | Linh   | TLA007835   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1138 | Nguyễn Ngọc        | Thúy   | TND025023   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1139 | Lương Thị Linh     | Chi    | HDT002535   | 1                                                | 16.75                                          | 3.5          | 20.25          |
| 1140 | Nguyễn Thị         | Thìn   | THP013840   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1141 | Trần Thị Minh      | Tuyến  | SPH019031   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1142 | Nguyễn Đức         | Tú     | TLA014755   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1143 | Vũ Minh            | Nguyệt | BKA009733   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1144 | Nguyễn Thị Huyền   | Trang  | KQH014548   | 1                                                | 19.25                                          | 1.0          | 20.25          |
| 1145 | Trần Thị Thuỳ      | Anh    | YTB001313   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1146 | Trần Văn           | Linh   | TLA008316   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1147 | Nguyễn Thị         | Hoa    | SPH006560   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1148 | Lê Thái            | Anh    | YTB000097   | 1                                                | 18.75                                          | 1.5          | 20.25          |
| 1149 | Nguyễn Thị Thanh   | Hương  | DCN005376   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1150 | Bùi Đức            | Thắng  | BKA012109   | 1                                                | 19.25                                          | 1.0          | 20.25          |
| 1151 | Nguyễn Việt        | Hưng   | TLA006602   | 1                                                | 19.25                                          | 1.0          | 20.25          |
| 1152 | Hoàng Thị Hồng     | Hạnh   | TDV008510   | 1                                                | 19.25                                          | 1.0          | 20.25          |
| 1153 | Trần Quỳnh         | Châu   | KHA001131   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1154 | Đặng Trần Thu      | Huyền  | HHA006257   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1155 | Nguyễn Thu         | Huyền  | HHA006421   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1156 | Nguyễn Thị         | Vân    | TQU006423   | 1                                                | 16.75                                          | 3.5          | 20.25          |
| 1157 | Đặng Nguyên Vũ     | Minh   | HDT016482   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |
| 1158 | Hồ Ngọc Bích       | Phương | HHA011075   | 1                                                | 18.75                                          | 1.5          | 20.25          |
| 1159 | Đỗ Thị Linh        | Trang  | SPH017310   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1160 | Mai Thị Hương      | Ly     | YTB013786   | 1                                                | 19.75                                          | 0.5          | 20.25          |



DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1161 | Đồng Thị Lan       | Anh    | THP000240   | 1                                                | 18.75                                          | 1.5          | 20.25          |
| 1162 | Dương Đức          | Anh    | BKA000119   | 1                                                | 20.25                                          |              | 20.25          |
| 1163 | Phạm Thị           | Hương  | YTB010837   | 4                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |
| 1164 | Nguyễn Tuấn        | Trung  | SPH018149   | 3                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1165 | Chu Hà             | Phượng | SPH013569   | 3                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1166 | Nguyễn Thu         | Trang  | SPH017686   | 3                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1167 | Lê Linh            | Chi    | TLA001859   | 3                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1168 | Mai Thục           | Anh    | HDT000865   | 3                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1169 | Đoàn Mỹ            | Hạnh   | HHA004179   | 3                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1170 | Nguyễn Thị         | Hường  | TND012187   | 2                                                | 18.50                                          | 1.5          | 20.00          |
| 1171 | Đặng Thị           | Phượng | YTB017198   | 2                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |
| 1172 | Hồ Minh            | Anh    | SPH000347   | 2                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1173 | Nguyễn Linh        | Chi    | TLA001899   | 2                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1174 | Mai Ngọc           | Anh    | KHA000276   | 2                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |
| 1175 | Nguyễn Thị Kiều    | Anh    | SPH001003   | 2                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1176 | Phạm Thị Thương    | Thương | TTB006514   | 2                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 1177 | Nguyễn Thị Minh    | Nhật   | TND018640   | 2                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1178 | Trần Diệp          | Anh    | SPH001462   | 2                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1179 | Hoàng Quốc         | Việt   | KQH016170   | 1                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |
| 1180 | Nguyễn Quang       | Hưng   | HHA006620   | 1                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1181 | Nguyễn Thị Minh    | Huyền  | SPH007875   | 1                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1182 | Thịnh Thái         | Thảo   | SPH015812   | 1                                                | 20.00                                          |              | 20.00          |
| 1183 | Nguyễn Thị Hồng    | Hạnh   | TND006983   | 1                                                | 18.50                                          | 1.5          | 20.00          |
| 1184 | Hoàng Ngọc         | Chi    | TND002326   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1185 | Đỗ Minh            | Tâm    | BKA011471   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1186 | Lộc Thuý           | Hà     | TND006238   | 1                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 1187 | Lại Thanh          | Nga    | HHA009721   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1188 | Bùi Thu            | Trang  | LNH009653   | 1                                                | 16.50                                          | 3.5          | 20.00          |
| 1189 | Nguyễn Văn         | Nguyên | SPH012757   | 1                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1190 | Nguyễn Thị Diệu    | Quý    | HDT020742   | 1                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |
| 1191 | Lương Thị Phương   | Thảo   | DCN010230   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1192 | Đỗ Mai             | Phương | KQH010803   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1193 | Bùi Thị ánh        | Ngọc   | YTB015566   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1194 | Đinh Tú            | Anh    | HDT000333   | 1                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |
| 1195 | Nguyễn Thùy        | Tiên   | TND025492   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1196 | Phan Lê            | Bình   | TND001919   | 1                                                | 19.50                                          | 0.5          | 20.00          |
| 1197 | Trịnh Thị Tuyết    | Mai    | HDT016182   | 1                                                | 19.00                                          | 1.0          | 20.00          |
| 1198 | Nông Hoàng         | Như    | TND019104   | 3                                                | 16.25                                          | 3.5          | 19.75          |
| 1199 | Nguyễn Thị Mai     | Phượng | YTB017594   | 3                                                | 18.75                                          | 1.0          | 19.75          |
| 1200 | Nguyễn Ngọc Tố     | Anh    | THP000474   | 3                                                | 18.75                                          | 1.0          | 19.75          |
| 1201 | Nông Mai           | Hà     | TND006401   | 2                                                | 16.25                                          | 3.5          | 19.75          |
| 1202 | Nguyễn Thị         | Bộ     | TLA001717   | 2                                                | 19.75                                          |              | 19.75          |
| 1203 | Nguyễn Tường       | Vi     | KQH016126   | 2                                                | 19.25                                          | 0.5          | 19.75          |
| 1204 | Nguyễn Hồng        | Nhung  | BKA009933   | 2                                                | 19.75                                          |              | 19.75          |
| 1205 | Nguyễn Thị Hải     | Yến    | YTB025772   | 2                                                | 18.75                                          | 1.0          | 19.75          |
| 1206 | Nguyễn Phương      | Thảo   | TTB005825   | 2                                                | 18.25                                          | 1.5          | 19.75          |
| 1207 | Lê Minh            | Anh    | SPH000504   | 2                                                | 19.75                                          |              | 19.75          |
| 1208 | Nguyễn Thị         | Sương  | TDV026559   | 2                                                | 18.25                                          | 1.5          | 19.75          |
| 1209 | Nguyễn Việt        | Đức    | HHA003330   | 2                                                | 19.75                                          |              | 19.75          |
| 1210 | Đặng Bích          | Vân    | BKA014793   | 2                                                | 19.25                                          | 0.5          | 19.75          |
| 1211 | Đỗ Hồng            | Hạnh   | HHA004167   | 1                                                | 18.25                                          | 1.5          | 19.75          |
| 1212 | Nguyễn Thị Hoài    | Thương | TDV031055   | 1                                                | 19.25                                          | 0.5          | 19.75          |
| 1213 | Trần Thu           | Uyên   | THV015044   | 1                                                | 16.25                                          | 3.5          | 19.75          |
| 1214 | Bùi Thu            | Thuỷ   | YTB021109   | 1                                                | 18.75                                          | 1.0          | 19.75          |
| 1215 | Nông Thị Kim       | Sâm    | TND021379   | 1                                                | 16.25                                          | 3.5          | 19.75          |
| 1216 | Nguyễn Thu         | Trang  | HDT026990   | 1                                                | 18.75                                          | 1.0          | 19.75          |
| 1217 | Nguyễn Thị Nga     | Loan   | HDT015136   | 1                                                | 19.25                                          | 0.5          | 19.75          |
| 1218 | Lê Hồng            | An     | SPH000024   | 1                                                | 19.75                                          |              | 19.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1219 | Nguyễn Minh        | Vương  | TLA015752   | 3                                                | 19.00                                          | 0.5          | 19.50          |
| 1220 | Nguyễn Cẩm         | Nhung  | THV009904   | 3                                                | 16.00                                          | 3.5          | 19.50          |
| 1221 | Lê Trần Thu        | Uyên   | SPH019144   | 3                                                | 19.50                                          |              | 19.50          |
| 1222 | Vũ Thủy            | Tiên   | TND025502   | 2                                                | 18.00                                          | 1.5          | 19.50          |
| 1223 | Hoàng              | Hiệp   | LNH003234   | 2                                                | 18.00                                          | 1.5          | 19.50          |
| 1224 | Lê Thị             | Trang  | TTB006751   | 2                                                | 18.00                                          | 1.5          | 19.50          |
| 1225 | Vũ Thanh           | Hương  | HVN005102   | 2                                                | 19.00                                          | 0.5          | 19.50          |
| 1226 | Ma Xuân            | Thành  | TQU004988   | 2                                                | 16.00                                          | 3.5          | 19.50          |
| 1227 | Lê Thị Hương       | Giang  | KHA002621   | 1                                                | 19.50                                          |              | 19.50          |
| 1228 | Bùi Thị            | Vi     | TLA015522   | 1                                                | 19.00                                          | 0.5          | 19.50          |
| 1229 | Nguyễn Thị         | Hà     | THP003838   | 1                                                | 19.00                                          | 0.5          | 19.50          |
| 1230 | Lê Mỹ              | Linh   | SPH009589   | 1                                                | 19.50                                          |              | 19.50          |
| 1231 | Phí Việt           | Phượng | YTB017400   | 1                                                | 18.00                                          | 1.5          | 19.50          |
| 1232 | Trần Thanh         | Hương  | SPH008482   | 1                                                | 19.50                                          |              | 19.50          |
| 1233 | Nguyễn Minh        | Diễm   | HVN001527   | 1                                                | 19.00                                          | 0.5          | 19.50          |
| 1234 | Nguyễn Thế         | Tuấn   | HVN011737   | 1                                                | 19.00                                          | 0.5          | 19.50          |
| 1235 | Trần Hương         | Giang  | DCN002754   | 1                                                | 19.00                                          | 0.5          | 19.50          |
| 1236 | Lê Kim             | Phượng | TND020195   | 1                                                | 19.00                                          | 0.5          | 19.50          |
| 1237 | Đỗ Doãn Ngọc       | Ly     | SPH010760   | 3                                                | 19.25                                          |              | 19.25          |
| 1238 | Bùi Yến            | Chi    | THP001482   | 3                                                | 18.25                                          | 1.0          | 19.25          |
| 1239 | Hoàng Thị Huyền    | Ngân   | TDV020736   | 3                                                | 18.75                                          | 0.5          | 19.25          |
| 1240 | Nguyễn Châm        | Anh    | SPH000679   | 2                                                | 17.75                                          | 1.5          | 19.25          |
| 1241 | Hoàng Thị Thùy     | Vân    | HHA016059   | 2                                                | 19.25                                          |              | 19.25          |
| 1242 | Nguyễn Thị Thu     | Trang  | KQH014604   | 2                                                | 18.75                                          | 0.5          | 19.25          |
| 1243 | Lê Thị Linh        | Chi    | TLA001867   | 2                                                | 19.25                                          |              | 19.25          |
| 1244 | Lê Hồng            | Tuấn   | HDT028221   | 2                                                | 18.75                                          | 0.5          | 19.25          |
| 1245 | Nguyễn Minh        | Quang  | LNH007511   | 2                                                | 17.75                                          | 1.5          | 19.25          |
| 1246 | Nguyễn Thủy        | Tiên   | THV013349   | 2                                                | 17.75                                          | 1.5          | 19.25          |
| 1247 | Đỗ Hà Minh         | Châu   | TLA001767   | 2                                                | 19.25                                          |              | 19.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1248 | Lê Trung           | Anh   | TND000489   | 1                                                | 15.75                                          | 3.5          | 19.25          |
| 1249 | Ngô Thị Kim        | Chi   | TLA001872   | 1                                                | 18.75                                          | 0.5          | 19.25          |
| 1250 | Đỗ Thị             | Thiện | HDT023973   | 1                                                | 18.25                                          | 1.0          | 19.25          |
| 1251 | Nguyễn Thị Thuỳ    | Trang | HDT026824   | 1                                                | 18.75                                          | 0.5          | 19.25          |
| 1252 | Vàng Thị Thành     | Đạt   | TTB001463   | 1                                                | 15.75                                          | 3.5          | 19.25          |
| 1253 | Trần Thị           | Mai   | HDT016162   | 4                                                | 17.50                                          | 1.5          | 19.00          |
| 1254 | Trương Thị         | Vân   | TLA015511   | 3                                                | 18.00                                          | 1.0          | 19.00          |
| 1255 | Nguyễn Minh        | Chiến | HHA001631   | 3                                                | 18.00                                          | 1.0          | 19.00          |
| 1256 | Hoàng Gia          | Huyền | TND011077   | 3                                                | 15.50                                          | 3.5          | 19.00          |
| 1257 | Nguyễn Thị Phương  | Hoa   | TND008807   | 2                                                | 17.50                                          | 1.5          | 19.00          |
| 1258 | Phạm Thị Thu       | Trà   | TDV031970   | 2                                                | 17.50                                          | 1.5          | 19.00          |
| 1259 | Vũ Hà              | Nhi   | KHA007504   | 2                                                | 18.50                                          | 0.5          | 19.00          |
| 1260 | Nguyễn Thị         | Thành | LNH008353   | 2                                                | 18.50                                          | 0.5          | 19.00          |
| 1261 | La Thị Mỹ          | Linh  | TND014232   | 1                                                | 15.50                                          | 3.5          | 19.00          |
| 1262 | Cù Thị ánh         | Duyên | TDV005225   | 1                                                | 17.50                                          | 1.5          | 19.00          |
| 1263 | Đào Anh            | Quỳnh | THV011035   | 1                                                | 17.50                                          | 1.5          | 19.00          |
| 1264 | Trần Thị Thanh     | Huyền | KQH006379   | 1                                                | 18.00                                          | 1.0          | 19.00          |
| 1265 | Nguyễn Thanh       | Hoa   | THV004768   | 1                                                | 17.50                                          | 1.5          | 19.00          |
| 1266 | Phùng Mạnh         | Cường | KHA001490   | 1                                                | 18.50                                          | 0.5          | 19.00          |
| 1267 | Âu Thùy            | Dương | HVN001898   | 1                                                | 19.00                                          |              | 19.00          |
| 1268 | Đặng Thị Thu       | Hằng  | TDV008951   | 1                                                | 18.00                                          | 1.0          | 19.00          |
| 1269 | Nguyễn Thị Thu     | Trang | HDT026811   | 4                                                | 18.25                                          | 0.5          | 18.75          |
| 1270 | Trần Minh          | Hằng  | KHA003290   | 4                                                | 18.25                                          | 0.5          | 18.75          |
| 1271 | Lường Thị          | Lan   | TTB003316   | 3                                                | 15.25                                          | 3.5          | 18.75          |
| 1272 | Chu Nhật           | Lệ    | TND013651   | 3                                                | 17.25                                          | 1.5          | 18.75          |
| 1273 | Trần Ngọc          | Anh   | SPH001510   | 3                                                | 18.75                                          |              | 18.75          |
| 1274 | Nguyễn Thị Như     | Quỳnh | YTB018325   | 3                                                | 17.75                                          | 1.0          | 18.75          |
| 1275 | Nguyễn Thị         | Thắm  | KQH012834   | 2                                                | 17.75                                          | 1.0          | 18.75          |
| 1276 | Nguyễn Phương      | Anh   | KHA000392   | 2                                                | 18.25                                          | 0.5          | 18.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 45

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1277 | Lê Thị Ngọc        | Hân    | SPH005776   | 2                                                | 17.75                                          | 1.0          | 18.75          |
| 1278 | Nguyễn Hoàng       | Linh   | SPH009749   | 2                                                | 18.75                                          |              | 18.75          |
| 1279 | Thiều Quang        | Minh   | TLA009310   | 1                                                | 18.75                                          |              | 18.75          |
| 1280 | Chu Lâm            | Bình   | LNH000802   | 1                                                | 15.25                                          | 3.5          | 18.75          |
| 1281 | Đỗ Thị Minh        | Thu    | TLA013130   | 1                                                | 18.75                                          |              | 18.75          |
| 1282 | Lâm Ngọc           | ánh    | THP001040   | 1                                                | 18.25                                          | 0.5          | 18.75          |
| 1283 | Nguyễn Thị         | Phương | TDV023994   | 1                                                | 17.75                                          | 1.0          | 18.75          |
| 1284 | Võ Thùy            | Linh   | KHA005949   | 1                                                | 18.75                                          |              | 18.75          |
| 1285 | Lê Thị Hải         | Yến    | TDV036913   | 1                                                | 17.75                                          | 1.0          | 18.75          |
| 1286 | Trần Thị Ngọc      | Anh    | BKA000925   | 1                                                | 18.25                                          | 0.5          | 18.75          |
| 1287 | Bùi Thị Hồng       | Ngọc   | TDV021018   | 1                                                | 17.25                                          | 1.5          | 18.75          |
| 1288 | Hoàng Lâm          | Phương | TQU004307   | 3                                                | 17.00                                          | 1.5          | 18.50          |
| 1289 | Nguyễn Ngọc        | Huyền  | KHA004543   | 2                                                | 18.50                                          |              | 18.50          |
| 1290 | Nguyễn Thị Ngọc    | Thúy   | TDV030648   | 2                                                | 18.00                                          | 0.5          | 18.50          |
| 1291 | Nguyễn Minh        | Nguyệt | LNH006806   | 2                                                | 15.00                                          | 3.5          | 18.50          |
| 1292 | Hoàng Ngọc         | Cương  | TND003022   | 2                                                | 18.00                                          | 0.5          | 18.50          |
| 1293 | Nguyễn Thị         | May    | YTB014303   | 1                                                | 17.50                                          | 1.0          | 18.50          |
| 1294 | Nguyễn Thị Hoài    | Thu    | TDV029849   | 1                                                | 18.00                                          | 0.5          | 18.50          |
| 1295 | Phạm Thị Hà        | Trang  | YTB022998   | 1                                                | 17.50                                          | 1.0          | 18.50          |
| 1296 | Bùi Phương         | Anh    | HDT000144   | 1                                                | 18.00                                          | 0.5          | 18.50          |
| 1297 | Nguyễn Thị         | Nhài   | YTB016075   | 1                                                | 17.50                                          | 1.0          | 18.50          |
| 1298 | Nguyễn Mạnh        | Tuyên  | YTB024442   | 1                                                | 18.00                                          | 0.5          | 18.50          |
| 1299 | Nguyễn Phương      | Thảo   | TND023093   | 1                                                | 17.00                                          | 1.5          | 18.50          |
| 1300 | Đỗ Thị             | Quỳnh  | BKA011028   | 1                                                | 17.50                                          | 1.0          | 18.50          |
| 1301 | Vũ Thị Thu         | Trang  | NLS013364   | 3                                                | 16.75                                          | 1.5          | 18.25          |
| 1302 | Đào Huyền          | My     | TND016779   | 3                                                | 17.75                                          | 0.5          | 18.25          |
| 1303 | Nguyễn Hồng        | Diệp   | TND005166   | 2                                                | 14.75                                          | 3.5          | 18.25          |
| 1304 | Nguyễn Thị         | Hương  | HDT012272   | 2                                                | 17.25                                          | 1.0          | 18.25          |
| 1305 | Nguyễn Gia         | Bảo    | LNH000731   | 2                                                | 16.75                                          | 1.5          | 18.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1306 | Nguyễn Thị Hồng    | Hạnh  | LNH002792   | 2                                                | 16.75                                          | 1.5          | 18.25          |
| 1307 | Nguyễn Thị         | Huyền | TTB002829   | 2                                                | 16.75                                          | 1.5          | 18.25          |
| 1308 | Bế Ngọc            | Thư   | KQH013879   | 1                                                | 14.75                                          | 3.5          | 18.25          |
| 1309 | Dương Linh         | Chi   | THV001245   | 1                                                | 17.75                                          | 0.5          | 18.25          |
| 1310 | Nguyễn Thị Phương  | An    | HVN000021   | 1                                                | 17.25                                          | 1.0          | 18.25          |
| 1311 | Trần Thanh         | Loan  | SPH010277   | 1                                                | 16.75                                          | 1.5          | 18.25          |
| 1312 | Vũ Hải             | Linh  | SPH010236   | 1                                                | 18.25                                          |              | 18.25          |
| 1313 | Trần Thị           | Nhàn  | DCN008291   | 1                                                | 17.25                                          | 1.0          | 18.25          |
| 1314 | Lâu Thị            | Báu   | TTB000350   | 3                                                | 14.50                                          | 3.5          | 18.00          |
| 1315 | Nguyễn Thị Mai     | Hương | KQH006735   | 2                                                | 17.50                                          | 0.5          | 18.00          |
| 1316 | Nguyễn Tường       | Vi    | SPH019349   | 2                                                | 18.00                                          |              | 18.00          |
| 1317 | Chu Tú             | Anh   | TND000127   | 2                                                | 14.50                                          | 3.5          | 18.00          |
| 1318 | Đỗ Mạnh            | Tuấn  | THV014477   | 1                                                | 17.50                                          | 0.5          | 18.00          |
| 1319 | Hà Thúy            | Hằng  | SPH005548   | 1                                                | 17.50                                          | 0.5          | 18.00          |
| 1320 | Nguyễn Đức         | Duy   | TLA002787   | 3                                                | 17.25                                          | 0.5          | 17.75          |
| 1321 | Vũ Thu             | Thủy  | TLA013418   | 3                                                | 17.75                                          |              | 17.75          |
| 1322 | Nguyễn Thị         | Sang  | THP012488   | 2                                                | 17.25                                          | 0.5          | 17.75          |
| 1323 | Nguyễn Thị Minh    | Trang | TND026457   | 1                                                | 16.25                                          | 1.5          | 17.75          |
| 1324 | Phạm Hương         | Thảo  | TLA012638   | 1                                                | 17.75                                          |              | 17.75          |
| 1325 | Nguyễn Thị Diệu    | Linh  | LNH005354   | 1                                                | 17.25                                          | 0.5          | 17.75          |
| 1326 | Tông Thị           | Vân   | TTB007459   | 1                                                | 14.25                                          | 3.5          | 17.75          |
| 1327 | Nông Thị           | Bốn   | TND001954   | 1                                                | 14.25                                          | 3.5          | 17.75          |
| 1328 | Đào Thị            | Duyên | TDV005229   | 1                                                | 16.75                                          | 1.0          | 17.75          |
| 1329 | Nguyễn Thị Ngọc    | Hằng  | TDV009240   | 1                                                | 16.75                                          | 1.0          | 17.75          |
| 1330 | Bùi Hoàng          | Tiến  | TLA013624   | 3                                                | 17.50                                          |              | 17.50          |
| 1331 | Vũ Nguyễn Nhật     | Minh  | HVN006894   | 3                                                | 17.00                                          | 0.5          | 17.50          |
| 1332 | Nguyễn Bá          | Huy   | YTB009643   | 2                                                | 16.50                                          | 1.0          | 17.50          |
| 1333 | Đỗ Huyền           | Trang | YTB022470   | 1                                                | 16.50                                          | 1.0          | 17.50          |
| 1334 | Nguyễn Thị Lan     | Anh   | LNH000375   | 1                                                | 17.00                                          | 0.5          | 17.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

| STT  | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1335 | Nguyễn Thị Mai     | Phương | THP011594   | 3                                                | 15.75                                          | 1.5          | 17.25          |
| 1336 | Nguyễn Thị Ngọc    | Châu   | TND002165   | 2                                                | 16.75                                          | 0.5          | 17.25          |
| 1337 | Đỗ Thị Kiều        | Anh    | TLA000218   | 2                                                | 17.25                                          |              | 17.25          |
| 1338 | Diệp Thị           | Thiện  | SPH016090   | 2                                                | 13.75                                          | 3.5          | 17.25          |
| 1339 | Nguyễn Thị Mai     | Anh    | THP000565   | 2                                                | 15.75                                          | 1.5          | 17.25          |
| 1340 | Đậu Thị            | Thúy   | KQH013758   | 1                                                | 16.25                                          | 1.0          | 17.25          |
| 1341 | Trần Thị Bích      | Phượng | BKA010628   | 1                                                | 16.75                                          | 0.5          | 17.25          |
| 1342 | Trương Thuỳ        | Linh   | TND014842   | 3                                                | 15.50                                          | 1.5          | 17.00          |
| 1343 | Nguyễn Thị         | Nga    | SPH012172   | 1                                                | 16.00                                          | 1.0          | 17.00          |
| 1344 | Nguyễn Thị Phương  | Anh    | HDT001164   | 1                                                | 15.50                                          | 1.5          | 17.00          |
| 1345 | Nguyễn Quyết       | Thắng  | HDT023754   | 1                                                | 16.00                                          | 1.0          | 17.00          |
| 1346 | Nguyễn Tấn         | Lực    | THP008970   | 1                                                | 16.00                                          | 1.0          | 17.00          |
| 1347 | Dương Thị Kiều     | Anh    | DHU000178   | 1                                                | 15.25                                          | 1.5          | 16.75          |
| 1348 | Vương Thị Khánh    | Huyền  | THP006756   | 1                                                | 15.75                                          | 1.0          | 16.75          |
| 1349 | Nguyễn Thị         | Thủy   | NLS012296   | 1                                                | 15.25                                          | 1.5          | 16.75          |
| 1350 | Tôn Châu           | Giang  | DHU004654   | 3                                                | 16.00                                          | 0.5          | 16.50          |
| 1351 | Nhâm Thị           | Ngân   | YTB015402   | 3                                                | 15.50                                          | 1.0          | 16.50          |
| 1352 | Cao Đức            | Anh    | HDT000173   | 2                                                | 16.00                                          | 0.5          | 16.50          |
| 1353 | Nguyễn Thị         | Hạnh   | KQH004003   | 1                                                | 15.50                                          | 1.0          | 16.50          |
| 1354 | Hoàng Thanh        | Thương | TND025321   | 1                                                | 13.00                                          | 3.5          | 16.50          |
| 1355 | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | YTB016405   | 4                                                | 15.25                                          | 1.0          | 16.25          |
| 1356 | Trịnh Mạnh         | Cường  | LNH001343   | 2                                                | 14.75                                          | 1.5          | 16.25          |
| 1357 | Nguyễn Tiến        | Duy    | BKA002392   | 1                                                | 16.25                                          |              | 16.25          |
| 1358 | Lý Hoài            | Linh   | TND014310   | 1                                                | 12.75                                          | 3.5          | 16.25          |
| 1359 | Phạm Văn           | Tú     | THP015915   | 3                                                | 15.00                                          | 1.0          | 16.00          |
| 1360 | Cao Thị            | Giang  | SPH004446   | 3                                                | 15.50                                          | 0.5          | 16.00          |
| 1361 | Đậu Thị Quỳnh      | Chi    | TDV002882   | 2                                                | 15.50                                          | 0.5          | 16.00          |
| 1362 | Vương Cao          | Minh   | SPH011585   | 2                                                | 15.75                                          |              | 15.75          |
| 1363 | Nguyễn Thanh       | Bình   | THV001062   | 1                                                | 14.25                                          | 1.5          | 15.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT  
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

Trang 48

| STT  | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|------|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1364 | Mai Thị Thủy       | Tiên  | DND024539   | 1                                                | 14.50                                          | 1.0          | 15.50          |
| 1365 | Trần Thị           | Hường | THP006773   | 4                                                | 14.25                                          | 1.0          | 15.25          |
| 1366 | Đào Thị            | Bích  | HDT002076   | 1                                                | 14.25                                          | 1.0          | 15.25          |
| 1367 | Đỗ Anh             | Đức   | BKA003138   | 2                                                | 14.00                                          | 1.0          | 15.00          |
| 1368 | Lò Thị             | Thuận | TTB006312   | 2                                                | 11.25                                          | 3.5          | 14.75          |

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2015  
NGƯỜI LẬP BIỂU